

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**



**KẾ HOẠCH
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - ĐẠI HỌC HUẾ
GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN 2030
(BẢN ĐIỀU CHỈNH 3/2017)**

Thành phố Huế, tháng 3 năm 2017

Số: **1137**/QĐ-ĐHH

Thừa Thiên Huế, ngày **12** tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế
giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2030**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm tại Tờ trình số 100/TTr-ĐHNL ngày 06 tháng 9 năm 2016 về việc phê duyệt Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2030;

Xét đề nghị của Trường Ban Tổ chức cán bộ Đại học Huế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Trưởng các ban chức năng có liên quan của Đại học Huế, Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./nuw*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Phó Giám đốc ĐHH;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC
ĐẠI HỌC
HUẾ
nuw
Nguyễn Văn Toàn

Số: 4.19./QĐ-ĐHNL

Thừa Thiên Huế, ngày 5 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển
Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế
giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến 2030
(Bản điều chỉnh 3/2017)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, của các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ quyết định số 1974/QĐ-ĐHH ngày 31/10/2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế nhiệm kỳ 2014 - 2019;

Căn cứ quyết định số 91/QĐ-ĐHNL ngày 22/01/2015 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế, nhiệm kỳ 2014 - 2019;

Căn cứ các Quyết định số 531/QĐ-ĐHNL ngày 15/06/2015; Quyết định bổ sung thành phần số 1162/QĐ-ĐHNL ngày 25/12/2015 và Quyết định thành lập Tiểu ban thư ký số 547/QĐ-ĐHNL ngày 17/6/2015; về việc thành lập Ban xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến 2030 và Tiểu ban Thư ký,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm Đại học Huế, giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến 2030, bản 3/2017 có điều chỉnh một số nội dung phù hợp với tình hình phát triển nhà trường.

Điều 2. Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm Đại học Huế, giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến 2030 là cơ sở để xây dựng kế hoạch công tác hàng năm, từng giai đoạn của Trường, triển khai các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Nông Lâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- BGH Trường ĐHNL;
- Lưu: VT, TCHC.



MỤC LỤC

	Trang
Phần 1. Thực trạng của Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế	3
1.1. Thông tin chung về trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế	3
1.2. Thực trạng của trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế	4
1.2.1. Bộ máy tổ chức và nhân sự	5
1.2.2. Cơ sở vật chất và thiết bị	5
1.2.3. Tài chính	7
1.2.4. Đào tạo	8
1.2.5. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	9
1.2.6. Công khai hóa chất lượng giáo dục và kiểm định trường đại học	12
1.2.7. Công tác sinh viên và quan hệ doanh nghiệp	12
1.2.8. Nhận xét chung	13
Phần 2. Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030	14
2.1. Sự cần thiết và quá trình quy hoạch phát triển	14
2.1.1. Sự cần thiết để xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển	14
2.1.2. Sự hình thành và hoạt động của Ban xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển	14
2.2. Bối cảnh quốc tế và trong nước	15
2.2.1. Bối cảnh quốc tế	15
2.2.2. Bối cảnh trong nước	16
2.3. Căn cứ xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển	17
2.4. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi	18
2.4.1. Sứ mạng	18
2.4.2. Tầm nhìn	18
2.4.3. Hệ thống giá trị cốt lõi	19
2.5. Mục tiêu kế hoạch chiến lược phát triển	19
2.5.1. Mục tiêu chung	19
2.5.2. Mục tiêu cụ thể	19
2.5.3. Mục tiêu giáo dục và trách nhiệm xã hội	20
2.6. Các giải pháp chiến lược	21

2.6.1. Ổn định công tác tổ chức, tăng cường quản trị nhà trường đáp ứng các mục tiêu trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	21
2.6.2. Phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và bối cảnh hội nhập trong nước và quốc tế	24
2.6.3. Phát triển nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ theo hướng thị trường hoá và gắn kết với đào tạo	26
2.6.4. Phát triển hợp tác quốc tế theo hướng nâng cao chất lượng đội ngũ, uy tín và thương hiệu của nhà trường trong khu vực và thế giới	28
2.6.5. Phát triển đội ngũ đáp ứng sự thay đổi trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	29
2.6.6. Xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở vật chất và tài chính đáp ứng sự thay đổi trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	30
2.7. Các chương trình hành động chiến lược	33
Phần 3. Tổ chức thực hiện và kiến nghị, đề xuất	34
3.1 Tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển	34
3.2. Kế hoạch tổ chức giám sát và đánh giá	34
3.2. Một số kiến nghị, đề xuất	34
Phụ lục KHCLPT (Gồm 13 Phụ lục từ trang 36 đến trang 60)	36

PHẦN 1

THỰC TRẠNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - ĐẠI HỌC HUẾ

1.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế, tiền thân là Trường Đại học Nông nghiệp 2, được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1967 theo Quyết định số 124/CP của Hội đồng Chính phủ, do Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký, trực thuộc Bộ Nông nghiệp. Khi mới thành lập Trường đóng tại xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc, nay là tỉnh Bắc Giang.

Trường Đại học Nông nghiệp 2 được thành lập trên cơ sở Trường Trung học Kỹ thuật Nông nghiệp Trung ương, thành lập từ năm 1952 và nguồn cán bộ đến từ Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội và một số Trường Đại học khác.

Ngày 05 tháng 8 năm 1983, Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định số 213/CP chuyển Trường Đại học Nông nghiệp 2 ở Hà Bắc vào thành phố Huế sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế (một trường có bề dày lịch sử lâu đời đào tạo về kỹ thuật nông - lâm nghiệp thành lập năm 1898 từ thời Pháp thuộc) thành Trường Đại học Nông nghiệp II - Huế, trực thuộc Bộ Nông nghiệp và đến cuối năm 1984 thì trực thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Ngày 4 tháng 4 năm 1994, Chính phủ ra Nghị định số 30/CP thành lập Đại học Huế trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại các Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Tổng hợp Huế, Trường Đại học Nông nghiệp II - Huế, Trường Đại học Y Huế, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế. Trường Đại học Nông nghiệp II - Huế được gọi tên là *Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế* và trở thành một trường đại học thành viên của Đại học Huế.

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế.

Trong 50 năm xây dựng và phát triển (1967-2017), Trường đã đào tạo cung cấp cho đất nước gần 30.000 kỹ sư (trong đó có hơn 18.700 hệ chính quy), hơn 1.700 thạc sĩ và tiến sĩ; nhiều kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, phát triển nông thôn, quản lý đất đai và môi trường, cơ khí, chế biến thực phẩm đã được chuyển giao cho các công ty, doanh nghiệp, các địa phương ở khắp cả nước. Nhiều cựu sinh viên của Nhà trường đã trở thành các lãnh đạo, các nhà khoa học, các nhà quản lý, các doanh nghiệp được các địa phương đánh giá cao về chất lượng đào tạo của nhà trường.

Năm 2016, Trường Đại học Nông Lâm Huế là Trường Đại học Nông nghiệp đầu tiên của cả nước và cũng là trường thành viên đầu tiên của Đại học Huế được đánh giá là Trường Đại học đạt chuẩn chất lượng giáo dục cấp quốc gia.

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế đã xây dựng được uy tín và thương hiệu là trường đào tạo hàng đầu về nguồn nhân lực khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội ở miền Trung, Tây Nguyên và các tỉnh khác trong nước. Sau 50 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã đạt được nhiều phần thưởng cao quý, cụ thể như:

- Huân chương Kháng chiến hạng Ba:	Năm 1972
- Huân chương Kháng chiến hạng Ba:	Năm 1973
- Huân chương Lao động hạng Ba:	Năm 1973
- Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng:	Năm 1974
- Huân chương Lao động hạng Nhì:	Năm 1977
- Cờ Luân lưu của Chính phủ 3 năm liền:	Năm 1977, 1978, 1979
- Lẵng hoa của Chủ tịch nước:	Năm 1980
- Huân chương Lao động hạng Nhất:	Năm 1983
- Huân chương Lao động hạng Nhất:	Năm 1987
- Huân chương Độc lập hạng Ba:	Năm 1992
- Huân chương Độc lập hạng Nhì:	Năm 1997
- Huân chương Độc lập hạng Nhất:	Năm 2002
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ:	Năm 2007
- Huân chương Lao động cho nhiều tập thể và cá nhân:	Năm 2012
- Cờ Thi đua xuất sắc của Công đoàn ngành Giáo dục:	Năm 2014
- Huân chương Độc lập Hạng Nhất, lần thứ hai	Tháng 3/2017

1.2. THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - ĐẠI HỌC HUẾ

1.2.1. Bộ máy tổ chức và nhân sự

1.2.1.1. Bộ máy tổ chức

Từ 1994, Trường Đại học Nông Lâm hoạt động với tư cách là trường thành viên của Đại học Huế - mô hình Đại học 2 cấp, quản lý tài chính cấp 3.

Cơ cấu tổ chức lãnh đạo, quản lý chung gồm: Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu.

Cơ cấu tổ chức chính quyền của trường hiện nay là cơ cấu 4 cấp: Hội đồng trường - Ban giám hiệu - Khoa (Phòng, Trung tâm, Viện) - Tổ chuyên môn (tổ bộ môn, tổ công tác, các trung tâm trực thuộc khoa).

Hệ thống 22 đơn vị trực thuộc trường gồm: 8 khoa chuyên môn; 8 phòng chức năng; một Trung tâm Thông tin – Thư viện, 04 Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao

KHCN (tự hạch toán thu – chi), và 01 Viện nghiên cứu phát triển; Ngoài ra, còn có các tổ chức quần chúng như: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội Cựu Chiến binh, Hội Cựu Giáo chức, Hội Cựu Sinh viên (Phụ lục 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế).

1.2.1.2. Nhân sự

Tính đến tháng 12/2016, nhà trường có tất cả là 420 cán bộ, viên chức và lao động; nhân viên và hợp đồng lao động tại các trung tâm, dự án. Đội ngũ cán bộ giảng viên cơ hữu của trường là 288 người, trong đó: 02 giáo sư - tiến sĩ, 32 phó giáo sư - tiến sĩ, 56 tiến sĩ (không bao gồm các phó giáo sư và tiến sĩ là giảng viên của trường nhận nhiệm vụ kiêm nhiệm chức vụ quản lý và lãnh đạo ở cấp Đại học Huế gồm 02 phó giáo sư - tiến sĩ và 04 tiến sĩ); 179 thạc sĩ và 19 cử nhân. Số lượng cán bộ, viên chức và lao động đang đào tạo trong nước và nước ngoài là 78 người (62 nghiên cứu sinh và 16 học viên cao học, Phụ lục 2).

1.2.1.3. Ưu điểm và tồn tại

Hoạt động quản lý - điều hành của trường đảm bảo thông suốt, đồng bộ, thống nhất và có hiệu quả. Các qui chế, qui định, qui trình quản lý nhà trường đã được xây dựng đầy đủ, bảo đảm dân chủ, công khai hóa và minh bạch. Đội ngũ cán bộ viên chức và lao động của nhà trường có trình độ chuyên môn cao (95% giảng viên có trình độ trên đại học). Hầu hết cán bộ viên chức và lao động của nhà trường có kiến thức, kỹ năng và thái độ tốt, luôn có quyết tâm xây dựng nhà trường ngày càng phát triển.

Tuy nhiên, nhiều cán bộ quản lý của nhà trường chưa được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, làm việc chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Một số cán bộ còn thiếu năng động, chưa thực sự sáng tạo theo chủ trương “đổi mới căn bản và toàn diện”. Cán bộ quản lý hầu hết lại là giảng viên kiêm nhiệm, nên phải đảm nhiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học, do đó phần nào hạn chế đến việc điều hành, giám sát công việc quản lý được giao. Trình độ ngoại ngữ của cán bộ hành chính và nghiên cứu viên còn hạn chế, chưa ngang tầm với xu thế hội nhập khu vực và quốc tế trong giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Mô hình phát triển của nhà trường hiện tại là một trường đại học nông nghiệp đa ngành, chủ yếu đào tạo kỹ sư ứng dụng phục vụ cho xây dựng Nông nghiệp – Nông thôn mới ở Việt Nam, trong khi xu hướng chung nhiều trường Đại học nông nghiệp trên thế giới đang chuyển đổi thành trường đại học nghiên cứu.

1.2.2. Cơ sở vật chất và thiết bị

1.2.2.1. Hiện trạng cơ sở vật chất và thiết bị

Trường Đại học Nông Lâm là một cơ sở đào tạo có diện tích đất đai lớn nhất trong số các trường thành viên trực thuộc Đại học Huế; Nếu tính cả diện tích theo quy hoạch của Đại học Huế tại khu vực Thủy An dành cho Trường Đại học Nông Lâm, thì tổng diện tích đất trường là 86,54 ha. Hiện nay tổng diện tích đất đang được sử dụng tại 5 cơ sở của trường tại 05 địa điểm khác nhau là 78,74 ha (Phụ lục 3). Cụ thể là:

- Cơ sở chính của trường đóng tại 102 Phùng Hưng, phường Thuận Thành, thành phố Huế: diện tích 64.500 m².

- Khu Thủy An, thuộc quy hoạch của Đại học Huế tại khu vực Thủy An, phường An Tây, thành phố Huế dành cho Trường Đại học Nông Lâm là 90.000 m² hiện đang sử dụng 11.500 m² cho khu thí nghiệm, thực hành của Khoa Chăn nuôi Thú y (do Viện Nghiên cứu Phát triển quản lý và sử dụng, từ 3/2017 chuyển giao sang Khoa CNTT quản lý);

- Trung tâm Thí nghiệm -Thực hành Hương Vân, Thị xã Hương Trà: 450.705 m² (do Viện Nghiên cứu Phát triển quản lý và sử dụng);

- Trung tâm Thí nghiệm -Thực hành Tứ Hạ, Thị xã Hương Trà: 199.400 m² (do Viện Nghiên cứu Phát triển quản lý và sử dụng);

- Trung tâm Thí nghiệm -Thực hành Phú Thuận, huyện Phú Vang: 48.124 m² (do Viện Nghiên cứu Phát triển quản lý và sử dụng);

Trường Đại học Nông Lâm hiện có 30 phòng thí nghiệm; Trong đó có các phòng thí nghiệm Chăn nuôi - Thú y được trang bị hiện đại từ các dự án Nâng cao năng lực, dự án Giáo dục mức C, dự án VLIR. Phòng thí nghiệm của khoa Thủy sản được trang bị bởi dự án VLIR. Các Phòng thí nghiệm của Khoa Cơ khí Công nghệ được trang bị các thiết bị hiện đại từ các dự án Nâng cao năng lực. Ngoài ra, các phòng thí nghiệm của các khoa được bổ sung thiết bị từ dự án Phát triển giáo viên Trung học phổ thông và Trung cấp chuyên nghiệp với kinh phí hàng chục tỷ đồng. Các phòng thí nghiệm đáp ứng cơ bản yêu cầu về đào tạo các ngành học của trường và phục vụ cho nghiên cứu về các lĩnh vực dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi, khoa học thực phẩm, kỹ thuật công nghệ, môi trường nông nghiệp, công nghệ sinh học trong nông nghiệp, khoa học cây trồng, lâm nghiệp, khoa học đất, quản lý đất đai,...

Trung tâm Thông tin Thư viện: Tổng số đầu sách có trong thư viện là 5.475 đầu sách với 24.373 bản sách, trong đó:

- 5.175 đầu sách tiếng Việt và 300 đầu sách tiếng Anh.

- Sách giáo trình có 3.674 đầu sách phục vụ trực tiếp các nhóm ngành, chuyên ngành đào tạo.

- 1.801 đầu sách các môn cơ bản và sách tham khảo.

Nhà trường đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các Phần mềm: Phần mềm Quản lý giáo dục, là hệ thống tích hợp thông tin trên trang Web <http://qlgd.huaf.edu.vn> gồm các phân hệ chức năng khác nhau: Quản lý Chương trình đào tạo, Quản lý Kế hoạch học tập, Quản lý Sinh viên, Quản lý thời khóa biểu, Đăng ký học phần, Học phí, Quản lý điểm, Quản lý hồ sơ cán bộ, Nghiên cứu khoa học, Tổng hợp khối lượng công tác... và các phần mềm online khác phục vụ công tác quản lý điều hành của Trường: Các phần mềm quản lý chung của Đại học Huế (Phần mềm quản lý nhân sự, quản lý tài chính, quản lý khoa học, Tạp chí... của Đại học Huế);

Phần mềm tra cứu văn bản <http://vanban.huaf.edu.vn>, Phần mềm thuế thu nhập cá nhân <http://tncn.huaf.edu.vn>, Phần mềm Thư viện điện tử,...

Trang thông tin điện tử chính <http://huaf.edu.vn> (tiếng Việt) đã có trên 8.000.000 lượt truy cập, với với 08 liên kết đến các trang web của các khoa. Ngoài ra Trường còn có các trang thông tin điện tử khác như: <http://en.huaf.edu.vn> (tiếng Anh), <http://tuyensinh.huaf.edu.vn> (Tuyển sinh), <http://vieclam.huaf.edu.vn> (việc làm cho sinh viên), <http://cuusinhvien.huaf.edu.vn> (Cựu sinh viên),... phục vụ công tác điều hành quản trị, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Mạng Internet với 03 đường truyền có tốc độ 130 MEGA bit trên giây (Mbps) và Hệ thống mạng nội bộ tốc độ 100Mbps, 1000Mbps được kết nối mạng đến tất cả các tòa nhà, các khoa, phòng. Hệ thống mạng không dây (wifi) 54 Mbps phủ sóng hầu hết các khu giảng đường, khu hành chính và các đơn vị trong toàn trường.

1.2.1.2. Ưu điểm và tồn tại

Trong những năm gần đây, cơ sở vật chất của nhà trường đã được đầu tư đáng kể, cơ bản đã được kiên cố hoá, đặc biệt là hệ thống giảng đường và nhà làm việc. Các dụng cụ, trang thiết bị hỗ trợ cho quá trình dạy và học được nâng cấp dần. Các phòng thí nghiệm - thực hành phục vụ cho nghiên cứu khoa học và giảng dạy đã từng bước được bổ sung thiết bị mới, hiện đại và đồng bộ. Hiệu quả quản trị, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị ngày càng được nâng cao, phục vụ tốt cho thực hành, thực tập và các hoạt động thường xuyên của nhà trường. Hệ thống cơ sở thực hành, thực tập tại Viện Nghiên cứu phát triển đã được đầu tư, tăng cường và bước đầu sử dụng có hiệu quả phục vụ đào tạo.

Tổng diện tích đất sử dụng của nhà trường là lớn hơn so với nhiều trường đại học khác trong Đại học Huế và khu vực, tuy nhiên lại phân tán nhiều địa điểm khác nhau, gây khó khăn trong quản lý và liên kết một cách hiệu quả. Mặt khác, để đáp ứng yêu cầu phát triển hơn nữa về quy mô đào tạo và nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất, thì diện tích xây dựng bao gồm giảng đường, phòng làm việc, phòng thí nghiệm - thực hành còn thiếu (tập trung tại 102- Phùng Hưng, TP Huế).

Trang thiết bị của các phòng thí nghiệm - thực hành còn thiếu và lạc hậu so với yêu cầu cần cập nhật và hiện đại hóa; Chưa có sự phân biệt giữa phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu và phòng thí nghiệm phục vụ cho thực hành thực tập về đào tạo. Một số phòng thí nghiệm còn chưa đồng bộ trang thiết bị, một số trang thiết bị (đặc biệt là thiết bị đắt tiền) còn bị trùng lặp giữa các phòng thí nghiệm nên đã làm hạn chế hiệu quả sử dụng trang thiết bị hiện có.

1.2.3. Tài chính

1.2.3.1. Tình hình tài chính

Nguồn kinh phí dùng cho các hoạt động của nhà trường chủ yếu từ ngân sách nhà nước được cấp hàng năm và học phí thu được từ sinh viên theo quy định. Nguồn ngân

sách được nhà nước cấp hàng năm giảm dần qua các năm, chiếm 80% vào năm 2010 giảm xuống dưới 25% vào năm 2016 trong tổng thu của nhà trường.

Ngoài ra, nhà trường còn có các nguồn kinh phí từ các chương trình hợp tác quốc tế, từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ từ các cơ quan bộ, ngành và các địa phương. Nhà trường đã và đang cơ bản cân đối các nguồn thu - chi để bảo đảm ổn định và phát triển của nhà trường (Phụ lục 4).

1.2.3.2. Ưu điểm và tồn tại

Trong vài năm gần đây, số lượng sinh viên đầu vào của nhà trường ngày càng tăng dần, đã góp phần cải thiện đáng kể về nguồn thu, từ đó đã tạo cho nhà trường có điều kiện hơn để tái đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Tuy vậy, nguồn thu hàng năm của nhà trường vẫn chủ yếu là từ học phí, do vậy kinh phí tái đầu tư cho phát triển vẫn còn hạn chế. Nguồn thu chính từ học phí thiếu ổn định và chưa chủ động hàng năm.

Nguồn kinh phí chi cho xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm thiết bị còn quá ít, chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình đào tạo cũng như nhu cầu của người học. Các cơ sở phục vụ thực hành - thực tập đang phân tán, do vậy hiệu quả đầu tư của kinh phí không cao.

Cơ chế phân bổ tài chính cho các hoạt động của nhà trường, cũng như cho con người, còn mang tính cào bằng, chưa tập trung mạnh cho đào tạo và chưa trở thành đòn bẩy để thúc đẩy nâng cao chất lượng hoạt động, cũng như phát huy hết sự nỗ lực của cán bộ viên chức và người lao động trong nhà trường.

1.2.4. Đào tạo

1.2.4.1. Hiện trạng hoạt động đào tạo

Các ngành và chuyên ngành đào tạo của nhà trường tập trung vào các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, khoa học đất và quản lý đất đai, khuyến nông và phát triển nông thôn, cơ khí công nghệ và công nghệ thực phẩm.

Về đào tạo đại học: Hiện tại Trường Đại học Nông Lâm có 23 ngành đào tạo trình độ Đại học (với 30 chuyên ngành khác nhau) và 5 ngành đào tạo Cao đẳng. Tổng số sinh viên các bậc đào tạo này tính đến 31/12/2016 là gần 10.000 người.

Về đào tạo sau đại học: Hiện nay trường có 10 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ và 5 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, với tổng số trên 500 học viên cao học và nghiên cứu sinh. Theo kế hoạch trong 2017 được mở thêm 03 ngành đào tạo Tiến sĩ (Phụ lục 5).

1.2.4.2. Ưu điểm và tồn tại

Hiện nay, thuận lợi cơ bản nhất trong hoạt động đào tạo của nhà trường là nhu cầu của thị trường lao động (đầu ra) đối với sinh viên tốt nghiệp các ngành do nhà trường đào tạo đang ngày một nhiều hơn. Bởi vậy, trong những năm gần đây nhà trường đều tuyển đủ chỉ tiêu đầu vào.

Nội dung và chương trình đào tạo của nhà trường luôn bám sát khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Các chương trình đào tạo luôn được cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Hàng năm, nhà trường tiến hành đánh giá nhu cầu của thị trường lao động, xây dựng hồ sơ nghề nghiệp và chuẩn đầu ra, từ đó thiết kế đề cương chi tiết các môn học và biên soạn lại tài liệu giảng dạy. Sau quá trình giảng dạy, sinh viên tiến hành đánh giá chất lượng giảng dạy của nhà trường. Các ý kiến đánh giá của sinh viên được tham khảo, sử dụng để khắc phục, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm hàng năm đều trên 90%; đặc biệt trên 80% sinh viên tốt nghiệp có việc làm ngay trong năm đầu tiên sau khi ra trường và làm đúng với chuyên ngành được đào tạo.

Nhà trường đã luôn đặc biệt quan tâm đến chất lượng đào tạo, nên đã có nhiều giải pháp khác nhau để nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Một trong những giải pháp đó là công tác kiểm định và tự đánh giá chất lượng giáo dục đại học. Hiện tại, công tác này đang được tiến hành tích cực và đã có kết quả bước đầu, khẳng định vị thế của trường, là tốp đầu ở trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học về nông nghiệp, nông thôn.

Nhà trường đã xây dựng được mạng lưới Cựu sinh viên khắp cả nước làm cầu nối về thị trường lao động với các doanh nghiệp, phối hợp tham gia quá trình đào tạo thực tế nghề nghiệp với các doanh nghiệp cũng như tuyển dụng kỹ sư sau khi tốt nghiệp.

Nhà trường có quan hệ hợp tác với nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, đồng thời đã ký kết nhiều hợp tác, ghi nhớ với các doanh nghiệp lớn trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

Tuy vậy, hoạt động đào tạo của nhà trường vẫn còn một số tồn tại. Cụ thể như: (i) phương pháp giảng dạy đã có đổi mới nhưng còn chậm; (ii) hệ thống hỗ trợ học tập, phòng thí nghiệm thực hành chưa cập nhật kịp để đáp ứng yêu cầu đào tạo; (iii) nội dung, chương trình còn nặng về lý thuyết, thực hành chưa nhiều; (iv) tính độc lập, chủ động trong học tập và sự say mê nghề nghiệp của người học chưa cao; (v) người học chưa phát huy tích cực khả năng tự học, tự nghiên cứu và phương pháp học tập suốt đời; (vi) quy mô sinh viên/lớp học còn đông gây khó khăn cho việc thực hiện các phương pháp giảng dạy đa dạng và liên thông hướng đến xây dựng năng lực cho người học.

1.2.5. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế

1.2.5.1. Hiện trạng nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế

Trường Đại học Nông Lâm được đánh giá là trường có thế mạnh về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế so với các trường thuộc Đại học Huế. Trong những năm qua, các hoạt động này đã góp phần rất quan trọng trong việc

nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, cũng như nâng cao vai trò, vị thế của nhà trường trong nước, trong khu vực và trên thế giới.

Trong giai đoạn 2010-2015, nhà trường đã và đang thực hiện 350 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp (không kể các đề tài của sinh viên), trong đó trong đó 02 đề tài cấp Quốc gia, 14 đề tài cấp Bộ, 73 đề tài cấp cơ sở Đại học Huế, 261 đề tài cấp trường, 21 đề tài/chương trình liên kết với các Viện, các tỉnh thuộc khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Hầu hết các đề tài, dự án đã được nghiệm thu đạt chất lượng khá và tốt. Nhiều kết quả nghiên cứu đã và đang được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất.

Công tác chuyển giao công nghệ cho các cơ sở sản xuất, đã được các giảng viên của các khoa chuyên môn và cán bộ kỹ thuật của các Trung tâm và Viện Nghiên cứu Phát triển trực thuộc trường quan tâm thực hiện tích cực. Trong nhiều năm qua, Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung, Trung tâm Nghiên cứu KH và chuyển giao công nghệ Nông Lâm nghiệp và Trung tâm nghiên cứu biến đổi khí hậu đã góp phần đáng kể vào sự gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với sản xuất ở nhiều tỉnh miền Trung. Hàng năm có hàng chục dự án với kinh phí lên đến hàng chục tỷ đồng đã được triển khai tại các địa bàn khác nhau của đất nước.

Trong giai đoạn 2000-2016, các đơn vị thuộc nhà trường đã và đang thực hiện hơn 170 đề tài, dự án chuyển giao và nâng cao năng lực cho các địa phương và người dân trong xóa đói, giảm nghèo, xây dựng và phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới.. trên địa bàn 20 tỉnh, với gần 20.000 lượt người dân được tập huấn, tổng kinh phí tương đương hơn 12 triệu USD cho các tỉnh thuộc khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Hầu hết các đề tài, dự án đã được các địa phương, người dân và các tổ chức tài trợ đánh giá tốt. Nhiều kết quả nghiên cứu đã và đang được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất.

Các kết quả nghiên cứu khoa học của nhà trường đã được ứng dụng và chuyển giao rất hiệu quả vào sản xuất, như: sản phẩm Bokasi trâu, sản phẩm *Pseudomonas*, *Tricoderma*, lợn lai 3/4 máu ngoại, sinh sản nhân tạo cá rô đầu vuông và cá diạ,... Đã có 02 hợp đồng chuyển giao kỹ thuật công nghệ và thương mại hóa sản phẩm phục vụ sản xuất giữa nhà trường với các công ty trong nước, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế có quan hệ hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với trên 30 trường đại học, viện nghiên cứu của các nước: Hà Lan, Canada, Thụy Điển, Na Uy, Pháp, Đức, Phần Lan, Nhật Bản, Bỉ, Cộng hòa Séc, Trung Quốc, Philippin, Thái Lan, Úc, New Zealand, Mỹ, Nga, Hungari, Lào, Campuchia, Đài Loan,.. và các tổ chức quốc tế như IDRC, Sida, IFS, CIDA, IRRI, CIP, ICCO, JICA, WB, ADB, ACIAR, Helvetas, Tropenbos. Các chương trình hợp tác quốc tế cũng đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nhà trường, đồng thời cung cấp nhiều trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

1.2.5.2. Ưu điểm và tồn tại

Hiện nay Trường đại học Nông Lâm, Đại học Huế đã thực sự trở thành trung tâm nghiên cứu về khoa học nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước, giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế đã có những đóng góp đáng kể trong việc giải quyết những vấn đề thực tiễn, nâng cao năng lực đội ngũ, tăng cường cơ sở vật chất, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân trong vùng, từng bước củng cố và nâng cao vị thế của nhà trường ở trong nước và quốc tế.

Trong năm năm qua, cán bộ viên chức và lao động củanà trường đã đạt được 14 giải thưởng khoa học công nghệ cấp tỉnh, cấp ngành và cấp quốc gia về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Từ 2010 đến 2015 đã có 719 bài báo, được công bố trên các tạp chí có uy tín trong nước (626 bài) và quốc tế (93 bài). Các đối tác quốc tế của nhà trường ngày càng được mở rộng về quy mô và lĩnh vực hợp tác. Có thể nói rằng các đối tác hợp tác quốc tế của nhà trường đã bao phủ hết ở các châu lục và các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, tài nguyên môi trường, nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hoạt động hợp tác quốc tế đã góp phần xây dựng vị thế nổi bật của nhà trường trên thế giới.

Tuy vậy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế của nhà trường vẫn còn những tồn tại nhất định, đó là:

Kinh phí nghiên cứu khoa học, đặc biệt là kinh phí từ Bộ Giáo dục và Đào tạo còn quá ít; Ngân sách thường lại được cấp quá muộn so với tiến độ phải thực hiện của các đề tài dự án; Năng lực cán bộ nghiên cứu của nhà trường trong một số lĩnh vực quan trọng như công nghệ sinh học, môi trường,... phục vụ nông nghiệp còn hạn chế; Các trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu khoa học còn lạc hậu, chưa đáp ứng được nhu cầu tạo ra sản phẩm nghiên cứu khoa học của xã hội; Hệ thống phòng thí nghiệm chưa phân ra phòng thí nghiệm cho nghiên cứu và phòng thí nghiệm cho thực hành thực tập; Nhiều công trình nghiên cứu khoa học chỉ dừng lại ở mức độ phát hiện ra bản chất của sự vật, hiện tượng và xuất bản các công trình nghiên cứu khoa học trên các tạp chí, mà chưa được chuyển giao cụ thể vào sản xuất, hoặc khó có thể chuyển giao vào sản xuất; Phần lớn các công trình nghiên cứu khoa học chưa xuyên suốt, chưa giải quyết vấn đề một cách trọn vẹn; Chưa hình thành được các nhóm nghiên cứu khoa học mạnh và có tính liên ngành; Việc tiến hành các đề tài chủ yếu dựa vào sự tìm kiếm của các cá nhân và nhóm nghiên cứu, do vậy tính liên tục trong hướng nghiên cứu còn bị hạn chế; Bộ máy quản lý khoa học còn mang tính hành chính, kiểm tra giám sát chứ chưa có vai trò kiến tạo các cơ hội cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu.

Hoạt động hợp tác quốc tế chưa đều giữa các đơn vị trong nhà trường. Chưa có nhiều chương trình hợp tác quốc tế trọng tâm, dài hơi và chú trọng giải quyết các vấn đề xã hội đang quan tâm, như an toàn thực phẩm, môi trường nông lâm nghiệp. Chưa có các chương trình hợp tác quốc tế đáp ứng được bối cảnh mới của xã hội như sự gia nhập các hiệp hội trường đại học, cộng đồng kinh tế Đông Nam Á. Nhiều hoạt động hợp tác

quốc tế còn dừng ở việc ký kết biên bản ghi nhớ, thiếu kế hoạch triển khai sau khi ký kết các biên bản đó.

Mặt khác, hoạt động hợp tác quốc tế còn mang tính viện trợ không hoàn lại toàn bộ hoặc một phần, mà chưa có sự chuyển dịch mạnh mẽ sang hình thức hợp tác song phương, hai bên cùng có lợi, cùng đối tác đầu tư; Nhà trường vẫn còn thể hiện ở vị trí bị động chứ chưa chuyển sang được vai trò tương đương với đối tác; Vẫn còn phổ biến các hợp tác thông qua các chương trình riêng lẻ, hơn là đa đối tác, tận dụng thế mạnh của mỗi đối tác để giải quyết các vấn đề một cách tổng thể. Hoạt động hợp tác quốc tế chưa được nhà trường thực sự nhìn nhận đúng vai trò của nó mà được xem xét thứ yếu trong mảng khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế; bộ máy quản lý còn chung với khoa học công nghệ; trong khi đó hầu hết các trường đại học trong cả nước đều có đơn vị riêng cho mảng hợp tác quốc tế.

1.2.6. Công khai hóa chất lượng giáo dục và kiểm định trường đại học

Trường Đại học Nông Lâm- Đại học Huế đã triển khai sớm và đang công khai hóa chất lượng giáo dục thông qua việc công bố sứ mạng, mục tiêu, tầm nhìn, chuẩn đầu ra, các điều kiện bảo đảm cho quá trình dạy và học, các chương trình đào tạo trên trang Website <http://www.huaf.edu.vn> và trên <http://www.hueuni.edu.vn>

Trường cũng đã hoàn thiện chương trình tự đánh giá theo 10 tiêu chuẩn và 61 tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến 03/2016, nhà trường cơ bản đạt 60/61 tiêu chí của một trường đại học theo định hướng ứng dụng (theo kết quả Báo cáo Tự đánh giá). Đến tháng 10/2016, trường đạt kết quả tiến trình đánh giá ngoài về đạt chuẩn quốc gia về trường đại học (đã được cấp Quyết định chứng nhận đạt chuẩn 3/2017). Từ cuối năm 2017 bắt đầu kế hoạch đánh giá theo ngành đào tạo. Từ năm 2018, sẽ tiến hành đánh giá ngoài theo chuẩn AUN.

1.2.7. Công tác sinh viên và quan hệ doanh nghiệp

Nhà trường có Phòng Công tác sinh viên là đơn vị trực tiếp quản lý, tư vấn và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho gần 10.000 người học thực hiện quy chế, cũng như tạo môi trường học tập bảo đảm chất lượng đào tạo, giáo dục đạt hiệu quả tốt. Nhà trường đã thành lập Ban tư vấn tuyển sinh, Ban liên lạc cựu sinh viên, Hội sinh viên,... Các Ban và Hội này là các cầu nối giữa người đã tốt nghiệp với người đang học và người cần thông tin để vào học tại trường.

Hàng năm nhà trường đã tổ chức tốt “Ngày hội việc làm” với hàng chục công ty, doanh nghiệp và ban ngành của các địa phương tham gia. Ngày hội việc làm đã thực sự trở thành nơi giao lưu giữa nhà trường với thị trường lao động.

Trường Đại học Nông Lâm đã coi trọng và xây dựng được mối quan hệ hợp tác về đào tạo - thực hành - thực tập nghề nghiệp với hàng trăm đơn vị, địa phương và các doanh nghiệp; đây là những địa bàn và cầu nối để sinh viên tiếp cận thực tiễn sản xuất cũng như tiếp cận cơ hội việc làm khi ra trường.

1.2.8. Nhận xét chung

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế có bề dày 50 năm xây dựng và phát triển, đã khẳng định được vị thế là một trường đại học hàng đầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

Nâng cao chất lượng giáo dục luôn được nhà trường đặc biệt coi trọng. Gắn chương trình đào tạo với nhu cầu lao động của thị trường để tạo năng lực cho người học đáp ứng yêu cầu của sản xuất và xã hội. Hoạt động khoa học và hợp tác quốc tế là thế mạnh của nhà trường. Kết quả hoạt động khoa học và chuyển giao công nghệ đã được ứng dụng tốt vào thực tiễn sản xuất và xuất bản các bài báo khoa học.

Đội ngũ con người và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học ngày càng được nâng cao.

Trước nhu cầu phát triển chung của các trường đại học trong xu hướng hội nhập và phát triển quốc tế hiện nay, Trường Đại học Nông Lâm- Đại học Huế vẫn còn nhiều điểm hạn chế; đòi hỏi tập thể lãnh đạo nhà trường phải có một Kế hoạch chiến lược phát triển (KHCLPT) cụ thể, khoa học, khả thi, dựa trên tiềm năng, thế mạnh và khắc phục các tồn tại, bám sát thực tiễn xã hội, có tính định hướng cao và dài hạn hơn để nhà trường xây dựng các kế hoạch, giải pháp phát triển có hiệu quả và bền vững.

PHẦN 2
KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2030

2.1. SỰ CẦN THIẾT VÀ QUÁ TRÌNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN

2.1.1. Sự cần thiết để xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển

- Kế hoạch phát triển là cơ sở pháp lý để xây dựng các kế hoạch phát triển ngắn hạn hàng năm, kế hoạch trung hạn (giữa nhiệm kỳ) và dài hạn, nhằm xây dựng các định hướng, quyết sách và giải pháp, nhiệm vụ cụ thể của chính quyền và đoàn thể.

- Là cơ sở để định kỳ đánh giá và điều chỉnh các kế hoạch hoạt động của toàn trường và từng đơn vị trong trường.

- Làm khung định hướng trong xây dựng các kế hoạch phát triển tổng thể và các kế hoạch chi tiết hàng năm phân theo ngành và nhóm công tác, các kế hoạch từng giai đoạn của trường đến 2020 và tầm nhìn đến 2030.

2.1.2. Sự hình thành và hoạt động của Ban xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển

Hiệu trưởng nhà trường đã có Quyết định số 531/QĐ-ĐHNL ngày 15/06/2015 về việc thành lập Ban xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm- Đại học Huế đến 2020, tầm nhìn đến 2030; Danh sách gồm 24 người với thành phần gồm Ban Giám hiệu và thủ trưởng các đơn vị, đoàn thể trong trường. Trưởng ban là Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng, PGS.TS Lê Văn An. Sau đó có thêm các Quyết định bổ sung thành phần số 1162/QĐ-ĐHNL ngày 25/12/2015 và Quyết định thành lập Tiểu ban thư ký số 547/QĐ-ĐHNL ngày 17/6/2015 (Phụ lục 8).

Ban xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đã phân công và giao cho Tiểu ban thư ký chịu trách nhiệm biên tập, dự thảo kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường theo yêu cầu mới.

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2011-2015, Ban xây dựng Chiến lược phát triển đã tổ chức một số cuộc họp để góp ý trực tiếp cho Dự thảo và thông qua mạng thông tin điện tử của trường để lấy ý kiến góp ý của các cán bộ cốt cán trong trường nhằm rút kinh nghiệm cho xây dựng KHCLPT giai đoạn mới. Đã có hàng chục ý kiến góp ý trực tiếp và gián tiếp (bằng văn bản), phân tích cụ thể cho phần đánh giá kết quả thực hiện chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2011-2015, về thực trạng của nhà trường, về các giải pháp thực hiện và các chỉ tiêu cần đạt được.

Các số liệu thống kê về thực trạng tình hình và kế hoạch chiến lược phát triển được tổng hợp từ 22 đơn vị trực thuộc trường theo bộ biểu mẫu thống kê thống nhất chung trong toàn trường.

Bản KHCLPT điều chỉnh lần này trên cơ sở bản KHCLPT của Trường Đại học Nông Lâm đã được Giám đốc ĐHH phê duyệt (QĐ số 1137/QĐ-ĐHH ngày 12/09/2016 của Giám đốc ĐHH), có bổ sung, điều chỉnh một số chỉ tiêu phát triển cụ

thể trong Mục tiêu chiến lược, Chương trình hành động và Kế hoạch tổ chức giám sát và đánh giá. Nội dung điều chỉnh là để tiếp cận, cập nhật được các chính sách, chiến lược mới của ngành giáo dục đại học Việt Nam, xu thế mới của giáo dục thế giới và nội lực của Nhà trường.

Bản KHCLPT điều chỉnh lần này cũng đã có được sự góp ý của chuyên gia của Trường Đại học Quản lý Maastricht (MSM), Vương Quốc Hà Lan và của Trường Đại học Khoa học Sự sống Praha, Cộng hòa Séc, cũng như kết quả thảo luận xây dựng thông qua tổ chức 02 Hội thảo với thành phần là các chuyên gia, các cán bộ chủ chốt nhiều kinh nghiệm quản lý, lãnh đạo và chuyên môn từ các đơn vị của Nhà trường.

2.2. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

2.2.1. Bối cảnh quốc tế

Thế giới đã bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI - thế kỷ của khoa học kỹ thuật, công nghệ với những thành tựu vĩ đại, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, làm biến đổi sâu sắc đời sống vật chất, tinh thần của xã hội. Sự toàn cầu hóa và hòa nhập nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội - văn hóa - chính trị và giáo dục đã trở thành xu thế khách quan. Phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một đặc thù riêng của đất nước ta, đòi hỏi giáo dục đại học cần có những đổi mới để phù hợp với sự phát triển của đất nước và có thể hội nhập tốt với trào lưu phát triển chung của thế giới.

Tình hình thế giới đa cực đang xuất hiện nhiều thách thức mới về địa chính trị, địa kinh tế và những thách thức về suy thoái tự nhiên như biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên.

Việt Nam đã có vị trí quan trọng trong khu vực và quốc tế, trở thành thành viên thứ 150 của WTO và là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế khác (ASEAN,..), đồng thời sự hội nhập về giáo dục và đào tạo với các nước trên thế giới đã trở thành hiện thực. Nhiều trường đại học quốc tế đã, đang và sẽ được thành lập ở Việt Nam, sẽ tạo sự cạnh tranh khốc liệt cả về đầu vào và về chất lượng đào tạo. Nhiều trường đại học quốc tế đã, đang và sẽ có các chương trình hội nhập sâu rộng với Việt Nam về trao đổi giảng viên, sinh viên, hợp tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ. Giáo dục đại học không chỉ còn là sự thách thức trong vùng, trong nước, mà còn phải cạnh tranh trong khu vực và trên toàn cầu. Sản phẩm của quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các trường đại học của Việt Nam không chỉ chịu sự cạnh tranh, đánh giá bởi các nhà tuyển dụng tại Việt Nam, mà còn bởi các nhà tuyển dụng ngoài Việt Nam.

Các thành tựu về khoa học - công nghệ đã làm nền tảng cho sự phát triển của “nền kinh tế tri thức” và cuộc *cách mạng công nghiệp lần thứ tư* đang diễn ra từ những năm 2000 gọi là cuộc cách mạng số- "Công nghiệp 4.0" (Industrie 4.0) vừa là thách thức, vừa là động lực cho sự thay đổi và phát triển của các trường đại học trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

2.2.2. Bối cảnh trong nước

2.2.2.1. Những thuận lợi cơ bản

Sau hơn 30 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng: (i) Kinh tế tăng trưởng khá, quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế được mở rộng, vị thế đất nước ta được nâng cao; (ii) Hệ thống kết cấu hạ tầng đáp ứng được yêu cầu phát triển trước mắt và tạo đà cho những năm tiếp theo; (iii) Đời sống của nhân dân được cải thiện đáng kể; (iv) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới cả về qui mô và hình thức, cơ sở vật chất cho giáo dục và đào tạo từng bước được cải thiện; (v) Các thành tựu của khoa học và công nghệ đã có những đóng góp tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Mặc dù thế giới phải trải qua nhiều cuộc suy thoái kinh tế và bất ổn chính trị, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước ta vẫn tiếp tục ổn định về chính trị, kinh tế tăng trưởng bình quân hơn 6%/năm, thu nhập bình quân trên đầu người tăng gấp hơn 10 lần trong 30 năm (1986-2016), bộ mặt nông nghiệp - nông thôn thay đổi từng ngày, đặc biệt là từ khi có chương trình xây dựng nông thôn mới.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp phát triển, trong đó giáo dục và đào tạo được coi là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và là điều kiện để phát huy nguồn lực con người. Giáo dục và đào tạo phải đổi mới toàn diện và đi trước một bước, thực hiện tốt nhiệm vụ nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài để thực hiện thành công các chương trình, mục tiêu chiến lược kinh tế - xã hội đã đặt ra.

Mục tiêu trong những năm tới của giáo dục và đào tạo Việt Nam là: Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng theo hướng tiếp cận và hòa nhập với trình độ tiên tiến trên thế giới, phù hợp với điều kiện Việt Nam; Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý, kinh doanh giỏi và công nhân lành nghề. Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục các cấp, phát triển đội ngũ nhà giáo, đáp ứng yêu cầu vừa tăng qui mô, vừa đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 khóa XI (Nghị quyết số 20-NQ/TW) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết này thể hiện quyết tâm cao của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội về phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời làm cơ sở cho chiến lược phát triển khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

2.2.2.2. Những khó khăn và thách thức cơ bản

- Nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo gắn liền với yêu cầu của thị trường lao động ngày càng tăng và thay đổi nhanh chóng, buộc các cơ sở giáo dục và đào tạo phải

thay đổi kịp thời để phù hợp với nhu cầu của xã hội. Trong khi đó cơ sở vật chất, nguồn nhân lực cũng như phương pháp tiếp cận của các cơ sở giáo dục còn hạn chế. Thị trường lao động ngày càng đòi hỏi khắt khe về sản phẩm đào tạo, đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải đào tạo nguồn nhân lực vừa có đầy đủ kiến thức, vừa có kỹ năng giỏi và thái độ tốt.

- Số lượng và chất lượng các sản phẩm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của các trường đại học còn có khoảng cách khá xa so với nhu cầu của xã hội.

- Các ngành/chuyên ngành truyền thống của khối các trường đại học Nông - Lâm

- Ngư nghiệp hầu hết đang gặp khó khăn về tuyển sinh, trong khi đó chưa có chính sách ưu tiên đặc thù từ vĩ mô nhà nước.

- Sự hòa nhập quốc tế và cạnh tranh trong giáo dục và đào tạo nói chung và đào tạo đại học nói riêng ngày càng tăng. Số lượng các trường đại học và các khoa đào tạo về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trong khu vực tăng nhanh trong vòng 5-10 năm qua, đã tạo ra sự cạnh tranh không thực sự công bằng theo địa lý cũng như theo lợi thế chính sách cho một số ngành đào tạo.

- Chi phí cho quá trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đối với các nhóm ngành kỹ thuật ngày càng tăng và cao hơn so với các ngành/chuyên ngành khác, trong khi ngân sách Nhà nước cấp hàng năm giảm dần, quy định về học phí lại có tính chất bình quân và lộ trình tăng học phí lại chậm; Nguồn thu chủ yếu từ học phí trong cân đối thu - chi ngân sách chưa đủ để đầu tư mạnh cho các trường kỹ thuật, đặc biệt là nâng cao các kỹ năng nghề nghiệp để theo kịp với công nghệ sản xuất tiên tiến.

2.3. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

- Nghị quyết số 29 về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam”;

- Các dự báo về chiến lược phát triển và chính sách từng giai đoạn của đất nước, của ngành giáo dục và đào tạo đối với giáo dục đại học, chiến lược phát triển về khoa học và công nghệ quốc gia; các kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII tiếp tục khẳng định giáo dục và đào tạo là động lực, có vai trò quyết định trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước; phát triển giáo dục và đào tạo là nhu cầu bức thiết để phát triển đất nước;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Luật Giáo dục (2005), Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (2009) và Luật Giáo dục Đại học (2012) đã quy định mục tiêu, tính chất, nguyên lý của nền giáo dục nước nhà, nhằm đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện,

luyện của người học; các hoạt động công tác sinh viên của nhà trường luôn lấy người học làm trung tâm, hoạt động khảo thí và đảm bảo chất lượng theo hướng đa dạng hóa các hình thức đánh giá người học để đạt chuẩn đầu ra; đảm bảo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục quốc gia, công khai và chịu trách nhiệm trước xã hội.

- Đội ngũ giảng viên phải bảo đảm trên 35% giáo viên đạt trình độ tiến sĩ; 15% giáo viên đạt học hàm từ phó giáo sư trở lên; 95% đạt trình độ thạc sĩ trở lên; 100% cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ được đào tạo chuẩn hóa chuyên môn, nghiệp vụ (Phụ lục 7).

- 100% giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học; 80% giảng viên hàng năm có bài báo đăng trên các tạp chí/tài liệu khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế.

- 100% các khoa có chương trình hợp tác quốc tế; 40% giảng viên có tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế.

- Hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng cơ bản yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.

- Có kế hoạch tài chính hàng năm và từng giai đoạn: giảm ngân sách nhà nước cấp từ dưới 25% năm 2016 xuống 10% vào năm 2020 và tự chủ hoàn toàn vào năm 2025; Tăng nguồn thu từ học phí chiếm 80% - 85%, từ khoa học công nghệ chiếm 10% - 15% và các dịch vụ khác lên 5% (Phụ lục 9).

2.5.3. Mục tiêu đào tạo và trách nhiệm xã hội

Mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế là đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có khung năng lực về kiến thức, kỹ năng và thái độ tốt để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế.

- Xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp, dân chủ, công khai, minh bạch và thân thiện hướng tới người học; lấy đảm bảo chất lượng và trách nhiệm giải trình làm nền tảng phát triển, đào tạo phù hợp chuẩn đầu ra theo yêu cầu của xã hội, đào tạo theo hướng học tập suốt đời.

- Thực hiện phương châm kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học, lý thuyết gắn với thực hành: tạo điều kiện cho người học được thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học, nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tư duy khoa học, năng lực sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp cao, tinh thần vượt khó, ý thức lập thân, lập nghiệp và tinh thần sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

- Phát triển thể chất và tinh thần của người học: tạo điều kiện cho người học rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt cộng đồng, phát triển kỹ năng sống.

- Gắn kết với các địa phương qua việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ để góp phần phát triển kinh tế xã hội các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước; Hợp lực cùng hệ thống quản lý nhà nước các cấp, các doanh

nghiệp và cựu sinh viên xác định nhu cầu đào tạo, liên kết môi trường thực tế nghề nghiệp và vị trí việc làm cho người học.

2.6. CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

2.6.1. Ổn định cơ cấu tổ chức và nhân sự, tăng cường quản trị nhà trường đáp ứng các mục tiêu trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

2.6.1.1. Các chỉ tiêu chính đến năm 2020

a. Ổn định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, lãnh đạo nhà trường để quản lý, điều hành tất cả các nhiệm vụ Nhà trường.

- Ổn định các đơn vị trong nhà trường gồm 8 khoa chuyên môn, 8 phòng chức năng, 1 tổ trực thuộc, 5 trung tâm và 1 Viện nghiên cứu phát triển; tổ chức đảng và các tổ chức đoàn thể (Phụ lục 1).

- Rà soát và đổi tên một số đơn vị, bộ phận trực thuộc (bộ môn, tổ) đảm bảo thống nhất trong toàn trường.

b. Hoàn thiện và bổ sung hàng năm hệ thống văn bản quản trị nhà trường theo hướng công khai, dân chủ, khách quan.

- Hệ thống văn bản nội bộ được rà soát, cập nhật, bổ sung và hoàn thiện hằng năm.

- Đánh giá được mức độ chấp nhận và hài lòng của các đơn vị, CBVC&LD và người học với hệ thống văn bản điều hành của nhà trường theo từng năm.

c. Thúc đẩy việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong điều hành, quản lý nhà trường.

- 100% hệ thống dữ liệu được quản lý bằng các phần mềm.

- 100% các hoạt động được thông tin trên hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường.

d. Mỗi tổ chức, đơn vị của nhà trường đều được quy định rõ về chức năng, nhiệm vụ, quy trình giải quyết công việc, phân công phụ trách, đánh giá, báo cáo, giải trình đầy đủ.

- Quy định về chức năng, nhiệm vụ; quy trình giải quyết công việc..đầy đủ, rõ ràng, công khai đến tận từng CBVC&LD.

- Hằng năm tiến hành đánh giá; xây dựng, điều chỉnh, bổ sung chức năng nhiệm vụ, quy trình giải quyết công việc, biểu mẫu của các đơn vị trong toàn trường và thông tin để các đơn vị thực hiện.

e. Các công việc đều được xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện và đánh giá kết quả theo từng mảng công tác, từng cán bộ chịu trách nhiệm.

- 100% hoạt động đều được kế hoạch hóa.

- Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả các kế hoạch công việc vào cuối kỳ từng nhóm công việc.

- Hoàn thiện và bổ sung hàng năm hệ thống văn bản quản trị nhà trường theo hướng công khai, dân chủ, khách quan, công bằng.

- Phát triển được đội ngũ theo hướng nâng cao chất lượng, tinh giảm biên chế đối với những cán bộ hành chính và giảng viên không đạt chuẩn về kiến thức, kỹ năng và đặc biệt là thái độ. Nâng cao được chất lượng đội ngũ giảng viên, bảo đảm 100% giảng viên đứng lớp có trình độ sau đại học, trong đó có trên 50% giảng viên có trình độ tiến sĩ, PGS, GS.

- Tin học hóa trong điều hành quản lý nhà trường. Cụ thể, tất cả các công việc quản lý của nhà trường đều được thực hiện qua phần mềm quản lý giáo dục và các phân hệ hỗ trợ khác.

- 100% mảng công việc của nhà trường (tổ chức, hành chính, khoa học, chuyên giao công nghệ, hợp tác quốc tế, tài chính,...) đều được quản lý theo phương châm “hành chính một cửa”.

- 100% mảng công việc của nhà trường đều được định kỳ tham vấn ý kiến góp ý của CBVC&LD để cập nhật, điều chỉnh hướng đến sự phục vụ tốt nhất.

- Xây dựng được kế hoạch chi tiết tự chủ hoàn toàn của nhà trường về tổ chức cán bộ, đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và tài chính vào năm 2025. Kế hoạch chi tiết đó phải thể hiện được các mốc quan trọng bao gồm:

(i) Từ 2016 trở đi tự chủ về tổ chức cán bộ, biên chế; xây dựng kế hoạch nguồn lực về con người theo giai đoạn: quy hoạch phát triển đội ngũ; quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý; quy hoạch đào tạo nâng cao năng lực và chuyên môn, nghiệp vụ.

(ii) Từ 2018 trở đi tự chủ về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ - hợp tác quốc tế. Liên kết và hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, tạo ra sản phẩm có giá trị khoa học và thị trường. Tự chủ trong xây dựng kế hoạch, thực hiện phát triển hợp tác quốc tế và trong nước.

(iii) Từ 2019 trở đi tự chủ về đào tạo: phát triển đào tạo các bậc học theo từng giai đoạn (theo phân cấp của cấp trên); phát triển và hoàn thiện chương trình đào tạo, quy mô đào tạo; xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng; kế hoạch tiếp thị tuyển sinh và liên kết với thị trường lao động.

(iv) Từ 2016 đến 2020 tự chủ một phần về tài chính. Ngân sách cấp các nguồn đầu tư xây dựng nâng cao năng lực và mua sắm thiết bị, xây dựng cơ bản và chi hỗ trợ tăng thêm thu nhập từ 60% đến 40% lương.

- Hình thành được cơ chế khoán quỹ lương cho các đơn vị trực thuộc trường; Thủ trưởng trực tiếp có quyền chi trả lương theo số lượng và chất lượng công việc của cán bộ viên chức và lao động của đơn vị mình.

- Hàng năm đánh giá được mức độ tin nhiệm tất cả các vị trí thủ trưởng đơn vị, Ban Giám hiệu, Đảng ủy và các tổ chức quần chúng khác trong trường.

- 100% các mảng công việc đều được xây dựng kế hoạch công việc hàng năm và tổ chức đánh giá kết quả công việc theo từng mảng công việc vào cuối năm.

- Từ Ban Giám hiệu đến các vị trí chủ chốt khác trong trường đều được phân cấp triệt để theo phương châm, phân quyền và tự chịu trách nhiệm. Quản lý công việc qua chỉ số đánh giá hiệu quả các công việc được giao và tính sáng tạo trong công việc, làm tăng uy tín, thương hiệu và các nguồn lực cho nhà trường hằng tuần/tháng/quý/năm (KPI), gắn chất lượng và hiệu quả công việc với lượng lương tăng thêm và các thành tích thi đua hằng năm.

2.6.1.2. Các giải pháp

a. Điều chỉnh công cụ quản trị nhà trường:

- Xây dựng đầy đủ và hoàn thiện hệ thống chức năng, nhiệm vụ, quy chế, quy định, quy trình công tác đồng bộ, cho tất cả các cấp, các lĩnh vực, làm công cụ quản trị trong nhà trường.

- Xây dựng hệ thống tiêu chí cụ thể, khoa học, lượng hóa để đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ ở các vị trí khác nhau, không những cho các giáo viên và nghiên cứu viên ở các khoa chuyên môn mà còn cán bộ hành chính ở các phòng chức năng.

b. Nâng cao chất lượng quản trị:

- Triển khai công tác tuyển dụng viên chức phù hợp với yêu cầu đội ngũ về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế, hành chính quản lý theo từng giai đoạn của Đề án vị trí việc làm và Đề án tinh giản biên chế của nhà trường.

- Phân cấp, phân quyền triệt để, gắn chức năng, nhiệm vụ với trách nhiệm của thủ trưởng các đơn vị.

- Thành lập ban xây dựng kế hoạch tự chủ ở các đơn vị trực thuộc cũng như toàn thể nhà trường trên các mặt nhân sự, đào tạo, tài chính... và tiến hành xây dựng các kế hoạch tự chủ theo các mục tiêu nêu trên.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nghiệp vụ quản lý cho các cán bộ tham gia quản lý.

- Xác định khối lượng công việc theo từng mảng và thời gian cần thiết để hoàn thành công việc, từ đó mà xác định được số vị trí việc làm.

- Quy hoạch cán bộ và bồi dưỡng cán bộ hàng năm, chú trọng quy hoạch chuyên môn và quản lý.

- Bổ sung các phân hệ quản trị nhà trường vào phần mềm quản lý giáo dục đang sử dụng để đảm bảo đáp ứng yêu cầu công việc.

- Thực hiện giám sát, đánh giá, phân loại cán bộ theo hệ thống đánh giá mới

c. Ổn định các đơn vị trực thuộc

- Ổn định các đơn vị trong nhà trường gồm 8 khoa chuyên môn, 8 phòng chức năng, 1 tổ trực thuộc, 5 trung tâm và 1 Viện nghiên cứu phát triển; tổ chức đảng và các

tổ chức đoàn thể; rà soát và đổi tên một số đơn vị, bộ phận trực thuộc (bộ môn, tổ) đảm bảo thống nhất trong toàn trường.

- Xây dựng đội ngũ và cơ sở vật chất đủ mạnh để hình thành thêm 1 - 2 khoa chuyên môn từ 2019-2020, từ các khoa chuyên môn hiện nay; đặc biệt ở những khoa có quy mô sinh viên đã lớn và sinh hoạt chuyên môn trong đơn vị có đặc thù riêng.

2.6.2. Phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phù hợp hội nhập trong nước và quốc tế

2.6.2.1. Các chỉ tiêu chính đến năm 2020

a. Chương trình đào tạo

Ổn định 25 chương trình đào tạo đại học, trong đó có thể điều chỉnh việc mở mới hoặc tạm dừng một số chương trình theo nhu cầu xã hội. Đối với ĐT SDH có số chương trình bằng khoảng 50% chương trình ĐT ĐH.

Phát triển được 3 chương trình đào tạo chất lượng cao tập trung vào các ngành thế mạnh và truyền thống của nhà trường; Xây dựng 1-2 chương trình ĐT SDH dạy bằng Tiếng Anh; đối với chương trình đào tạo ĐH, phát triển một số môn học dạy bằng Tiếng Anh.

Định kỳ 2-3 năm tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật tất cả chương trình đào tạo ĐH và sau ĐH, trong đó có lấy ý kiến các bên liên quan và tham khảo chương trình tiên tiến của nước ngoài.

Cấu trúc lại khối kiến thức đại cương của tất cả chương trình học theo hướng giảm tải từ 20-30% và sát với đặc thù của từng nhóm ngành nghề.

b. Hoạt động đào tạo

Ổn định được quy mô đào tạo với số lượng là 10.000 người học, trong đó tỷ lệ sau đại học chiếm từ 15-20%.

100% người học hệ chính quy tập trung bậc đại học đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ không chuyên B1 (khung 6 bậc quốc gia VN).

100% các môn học phải có bài giảng hoặc giáo trình, tài liệu tham khảo theo đúng đề cương môn học và người học có thể tiếp cận được ở thư viện.

100% giáo viên phải tham gia các hoạt động liên quan đến đổi mới phương pháp giảng dạy.

Có hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ để 100% chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo được cập nhật, sử dụng và quản lý trên phần mềm quản lý giáo dục của Trường.

c. Công tác sinh viên

100% sinh viên ĐH được đào tạo kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu của thế giới việc làm và hội nhập; 100% sinh viên phải tham gia tối thiểu trong các câu lạc bộ đội nhóm.

Hình thành được mạng lưới hội đồng công giới để hỗ trợ sinh viên, đảm bảo sinh viên có việc làm phù hợp với ngành nghề hơn 90% sau khi tốt nghiệp 1 năm.

Hoàn thành hệ thống mạng lưới cựu sinh viên cấp khoa và cấp trường để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo của nhà trường.

Đẩy mạnh việc trao đổi hợp tác và sinh viên trong và ngoài nước.

d. Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục

Đa dạng hóa hình thức đánh giá, đảm bảo 100% môn học trong các chương trình đào tạo có ngân hàng câu hỏi đề thi và đáp án.

Hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo theo chuẩn quốc gia.

Có hệ thống kiểm tra và giám sát tất cả các hoạt động đào tạo cho cả người học và người giảng dạy.

2.6.2.2. Các giải pháp

a. Thường xuyên cập nhật nhu cầu của thị trường lao động, ý kiến của người học vào trong chương trình đào tạo của nhà trường:

- Tăng cường cầu nối giữa nhà trường và đại diện của các đơn vị sử dụng lao động thông qua các thể giới việc làm, các hội cựu sinh viên để tranh thủ ý kiến phản hồi, nhằm điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Định kỳ hàng năm tổ chức ngày hội việc làm

- Tăng cường công tác tiếp thị tuyển sinh ở tất cả các bậc đào tạo.

b. Định kỳ điều chỉnh chương trình đào tạo:

- Hàng năm cần có sự đánh giá nhu cầu của thị trường lao động, của người học và đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.

- Kịp thời điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo theo chuỗi từ nhu cầu thị trường lao động, chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết môn học và kế hoạch giảng dạy.

- Điều chỉnh chương trình đào tạo khoa học cơ bản.

c. Đảm bảo số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy:

- Đảm bảo số lượng đội ngũ giảng viên theo chuẩn tỷ lệ sinh viên quy chuẩn/giảng viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thực hiện, giám sát và đánh giá tốt đề án quy hoạch phát triển chuyên môn đội ngũ giảng viên;

- Định kỳ hàng năm tổ chức các khóa tập huấn bồi dưỡng tay nghề và kỹ năng trong phòng thí nghiệm cho các nghiên cứu viên;

- Áp dụng chuẩn ngoại ngữ cho giảng viên và nghiên cứu viên sau khi được tuyển dụng và thường xuyên có kế hoạch nâng cao trình độ ngoại ngữ cho giảng viên và nghiên cứu viên;

- Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, giảm giờ giảng trên lớp, tăng giờ tự học, tự nghiên cứu, thí nghiệm, thực hành. Từng bước tiếp cận phương pháp đào tạo trực tuyến.

d. Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo:

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống thư viện điện tử và hệ thống phần mềm quản lý giáo dục điện tử;

- Tăng cường các trang thiết bị cho hệ thống phòng thí nghiệm, viện nghiên cứu, các trung tâm thực hành, thực tập phục vụ cho thực hành, thực tập của sinh viên

e. Tăng cường liên kết, hợp tác trong đào tạo:

- Thực hiện tốt liên kết đào tạo với các trường đại học trong nước, đặc biệt là các trường đại học nông nghiệp, các tập đoàn, công ty và các địa phương trong thực tiễn sản xuất.

- Liên kết với một số trường đại học quốc tế để xây dựng một số chương trình đào tạo chất lượng cao ở bậc đại học.

- Tăng cường đào tạo sau đại học và liên kết đào tạo các chương trình chất lượng cao, chương trình đào tạo tiên tiến, hợp tác đào tạo và đào tạo theo hợp đồng.

f. Tăng cường công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục:

Thực hiện thường xuyên công tác kiểm tra, thanh tra, đánh giá giảng viên thông qua người học, nhằm từng bước nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo chính xác và khách quan trong đánh giá.

2.6.3. Phát triển nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ theo hướng thị trường hoá và gắn kết với đào tạo

2.6.3.1. Các chỉ tiêu chính đến năm 2020

a. Số lượng đề tài, dự án:

Từ 2016 đến 2020 thực hiện 1-3 đề tài/dự án KHCN cấp Quốc gia, 10-15 đề tài/dự án KHCN cấp Bộ; 10-15 đề tài/dự án KHCN cấp tỉnh và các đề tài/dự án liên kết khác.

b. Chất lượng đề tài, dự án:

- 100% đề tài được nghiệm thu đúng thời hạn.

- Từ 2016 đến 2020, ươm tạo và chuyển giao từ 8 - 10 sản phẩm nghiên cứu khoa học công nghệ, có giá trị khoa học cao và được thị trường/thực tiễn sản xuất công nhận.

- Hàng năm có từ 20-25 bài báo, công trình được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín ngoài nước và 100 - 150 bài báo, công trình được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước. 80% giảng viên có tham gia công bố các bài báo/tài liệu khoa học.

c. Gắn kết NCKH với đào tạo

100% đề tài NCKH từ cấp ĐHH trở lên có tham gia đào tạo sinh viên.

Trích đủ 3% nguồn thu từ học phí hệ chính qui cho hoạt động NCKH của người học.

* Sở hữu trí tuệ

Đăng ký 2-3 sản phẩm sở hữu trí tuệ/năm.

d. Tăng nguồn thu NCKH

Đến năm 2020, nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ từ các chương trình, đề tài/dự án các cấp chiếm 10-15% tổng nguồn thu.

2.6.3.2. Các giải pháp

- *Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ:*

Cụ thể hóa cơ chế quản lý khoa học công nghệ nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tính minh bạch, tính giải trình của các đề tài nghiên cứu;

Thể chế hoá CNTT trong quản lý KHCN.

- *Xây dựng các hướng nghiên cứu trọng điểm, phát huy lợi thế cạnh tranh của trường*

Một số hướng nghiên cứu trọng điểm như:

Nông nghiệp công nghệ cao và thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu.

Bảo quản, chế biến nông sản và an toàn thực phẩm;

Quản lý, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- *Đẩy mạnh hợp tác trong hoạt động KHCN*

Tập hợp các nhà khoa học trong và ngoài trường để hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, liên ngành nhằm xây dựng và thực hiện các đề tài, dự án có quy mô lớn;

Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong nghiên cứu KHCN;

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, đặc biệt là các lĩnh vực trọng điểm.

- *Nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu:*

Nâng cao năng lực nghiên cứu cho đội ngũ cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu;

Tái cấu trúc các phòng thí nghiệm theo hướng phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu chuyên sâu và phòng thí nghiệm phổ thông phục vụ cho thực hành thực tập; Phòng thực hành, thực tập riêng biệt.

Xây dựng cơ chế khuyến khích các cá nhân/nhóm nghiên cứu có các công trình xuất bản trên các tạp chí khoa học có uy tín, có các sản phẩm được xã hội chấp nhận; Tăng cường công tác sở hữu trí tuệ.

- *Tăng cường chuyển giao kết quả nghiên cứu*

Xây dựng cơ chế quản lý hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường.

Phối hợp với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất để phát triển và chuyển giao các kết quả nghiên cứu;

- *Thành lập Tạp chí Khoa học công nghệ nông nghiệp*, xuất bản định kỳ 4 đến 6 tháng/kỳ các bài báo, công trình nghiên cứu có chất lượng và thông tin khoa học công nghệ theo quy định.

2.6.4. Phát triển hợp tác quốc tế theo hướng nâng cao chất lượng đội ngũ, uy tín và thương hiệu của nhà trường trong khu vực và thế giới

2.6.4.1. Các chỉ số chính đến năm 2020

- 100% các khoa chuyên môn có chương trình hợp tác quốc tế như: Chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên; Chương trình hợp tác nghiên cứu chuyên môn, Chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài,...

- 100% đơn vị, cán bộ không vi phạm các qui định về HTQT.

- Ký kết tối thiểu 2 MOU/năm

- 40% giảng viên có tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế.

- Hàng năm đón 05 đoàn sinh viên quốc tế đến học tập, trao đổi; Gửi 02 đoàn sinh viên đi học tập, trao đổi.

- 3-5 chương trình, dự án/năm được ký kết.

- Tổ chức 3-5 hội thảo, hội nghị/năm.

2.6.4.2. Các giải pháp

a. Củng cố và mở rộng đối tác:

Củng cố và tăng cường các quan hệ, hợp tác với các trường, các tổ chức quốc tế và các cá nhân đã có quan hệ truyền thống với nhà trường. Mở rộng các mối quan hệ mới về các lĩnh vực mà các bên cùng quan tâm trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH-CN;

b. Nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế:

Tăng cường số lượng sinh viên và giảng viên trao đổi hàng năm (Nhận và gửi);

Tăng cường số lượng xuất bản quốc tế hàng năm

Tăng cường khả năng ngoại ngữ và khả năng đối ngoại cho cán bộ viên chức phục vụ cho hợp tác và hội nhập về chiều sâu;

Tăng tỷ lệ đào tạo đội ngũ chất lượng cao ở nước ngoài thông qua hợp tác song phương và đa phương.

c. Khuyến khích phát triển hợp tác quốc tế:

Khuyến khích các tập thể và cá nhân chủ động trong việc xây dựng các quan hệ hợp tác quốc tế;

Giao quyền tự chủ cho các đơn vị trong trường trong việc tổ chức thực hiện các nội dung hợp tác chuyên môn.

2.6.5. Phát triển đội ngũ đáp ứng sự thay đổi trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế

2.6.5.1. Các chỉ tiêu chính đến năm 2020

a. Có cơ cấu nhân sự về đội ngũ hợp lý.

- Ổn định đội ngũ với quy mô 500 cán bộ viên chức và lao động, trong đó có 400 giáo viên, 100 cán bộ phục vụ đào tạo (không kể kiêm nhiệm).

- Cân đối cơ cấu hợp lý về độ tuổi, trình độ chuyên môn phù hợp cho từng lĩnh vực, nội dung công tác.

b. Có đội ngũ giáo viên đảm bảo số lượng và chất lượng đạt chuẩn theo yêu cầu trong đào tạo đại học và sau đại học (Phụ lục 7)

- Có 35% giáo viên đạt trình độ tiến sĩ; 15% giáo viên đạt học hàm từ phó giáo sư trở lên; 95% đạt trình độ thạc sĩ trở lên.

- Tỷ lệ bảo đảm 20 đến 25 sinh viên /1 giảng viên (quy chuẩn theo nhóm ngành).

- 100% giáo viên giảng dạy lý thuyết phải có trình độ thạc sĩ.

- Tất cả các giáo viên phải đạt chuẩn 01 ngoại ngữ trình độ B1 trở lên hoặc tương đương.

- Xây dựng và điều chỉnh quy trình, tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng hằng năm phù hợp với Đề án vị trí việc làm và chủ trương tinh giảm biên chế.

c. Đội ngũ cán bộ quản lý đảm bảo số lượng và chất lượng đạt chuẩn theo yêu cầu trong đào tạo.

- Có đội ngũ đủ số lượng, năng lực, phẩm chất để quản lý, lãnh đạo (Phụ lục 7).

- Hằng năm có kế hoạch cử cán bộ đi bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí công việc được đảm nhiệm và quy hoạch.

d. Đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ đảm bảo số lượng và chất lượng đạt chuẩn theo yêu cầu trong đào tạo.

- Có đội ngũ cán bộ phục vụ đủ số lượng, năng lực, phẩm chất để quản lý, phục vụ (Phụ lục 7).

- Hằng năm có kế hoạch cử cán bộ đi bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí công việc được đảm nhiệm.

- Xây dựng được kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên cho một số ngành mới, định hướng phát triển nhà trường đa ngành như: công nghệ sinh học trong nông nghiệp, công nghệ môi trường,...

2.6.5.2. Các giải pháp thực hiện

a. Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên theo từng năm, chú trọng kế hoạch phát triển đội ngũ của các ngành mới thành lập.

b. Tạo nguồn giảng viên, nghiên cứu viên chất lượng cao:

- Tạo nguồn nhân lực từ sinh viên xuất sắc của trường hoặc từ nhiều nguồn khác, trong đó coi trọng các nguồn nhân lực đảm bảo tiêu chuẩn được đào tạo từ các trường có uy tín khác trong và ngoài nước, để làm đa dạng nguồn giảng viên của trường;

- Điều chỉnh tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức theo hướng chú trọng nâng cao chất lượng: Căn cứ vào kết quả học phổ thông trung học, kết quả thi tốt nghiệp phổ thông trung học, kết quả học đại học, sau đại học và các kiến thức kỹ năng bổ trợ khác như ngoại ngữ, tin học... của ứng viên, ưu tiên tuyển dụng những người có trình độ cao như đã có bằng tiến sĩ, có các công trình nghiên cứu xuất sắc được quốc gia, quốc tế công nhận.

c. Nâng cao chất lượng đội ngũ sau tuyển dụng:

- Quy hoạch đào tạo đội ngũ khoa học có chất lượng cao (tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư); Chú trọng quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên theo các chuẩn thăng hạng viên chức: Giảng viên chính và giảng viên cao cấp, chuyên viên chính và chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên chính và nghiên cứu viên cao cấp. Quan tâm quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên theo các danh hiệu: Nhà giáo ưu tú, Nhà giáo nhân dân.

- Xây dựng và thực hiện đề án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ trẻ; cán bộ nữ.

- Quy hoạch và thực hiện đề án đề án nâng cao năng lực cho đội ngũ nghiên cứu viên để có thể thực hiện mô hình nghiên cứu “ý tưởng giáo sư, tay nghề nghiên cứu viên”.

2.6.6. Xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở vật chất và tài chính đáp ứng sự thay đổi trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

2.6.6.1. Các chỉ tiêu chính đến năm 2020

a. Xây dựng được hệ thống các phòng thí nghiệm chuyên ngành, cơ bản đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu khoa học và đào tạo của nhà trường.

- Điều chỉnh các phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu chuyên sâu;

- Hoàn thiện và bổ sung các phòng thí nghiệm phổ thông phục vụ cho thực hành thực tập; Xây dựng các khu thí nghiệm tại các địa điểm của Viện nghiên cứu phát triển phục vụ cho công tác đào tạo (Phụ lục 10).

b. Tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản đồng bộ: giảng đường, nhà làm việc hành chính trung tâm, nhà khách; công trình phục vụ làm việc, học tập và cảnh quan tại cơ sở 102 - Phùng Hưng đáp ứng được nhu cầu điều hành, quản lý, đào tạo, văn hóa thể thao của nhà trường; đáp ứng được tiêu chuẩn Trường đại học.

- Đủ giảng đường cho 10.000 người học; đủ phòng làm việc hành cho 500 cán bộ viên chức lao động và đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng quy chuẩn diện tích sàn xây dựng 3 m²/SV; diện tích đất đai 25m²/SV (Phụ lục 10).

- Nhà hành chính 4000 m²
- Giảng đường E 3000 m²
- Nhà khách chuyên gia 1200 m²
- Quảng trường sinh viên 1.200 m²

c. Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu quản trị, đào tạo, nghiên cứu khoa học theo hướng điện tử hóa, hội nhập hóa và quy trình hóa.

- Hoàn thiện hệ thống phần mềm ổn định và tích hợp được các phân hệ để quản lý điều hành.

- Phủ sóng Wifi trong nhà trường.

- Website của nhà trường và các đơn vị được cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời; xây dựng cổng thông tin điện tử cho tổ chức Hội, Đoàn thể; Thống nhất và đồng bộ cổng thông tin điện tử cho các khoa chuyên môn.

d. Hệ thống cơ sở vật chất của Viện Nghiên cứu phát triển đáp ứng được các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường.

Hình thành 04 điểm ương tạo phục vụ cho hoạt động KH-CN, Đào tạo; chăn nuôi; lâm nghiệp tại Hương Vân; Nông học tại Tứ Hạ; Thủy sản tại Phú Thuận (Phụ lục 7).

e. Đảm bảo nguồn thu - chi cho các hoạt động của nhà trường và cơ chế quản lý phân phối tài chính phát huy được hiệu quả tiến đến tự chủ về tài chính năm 2025.

- Có kế hoạch tài chính hàng năm và từng giai đoạn: giảm ngân sách nhà nước cấp từ 25% năm 2016 xuống 10% vào năm 2020 và tự chủ hoàn toàn vào năm 2025 (Phụ lục 9).

- Tăng nguồn thu từ học phí chiếm 80-85%, từ khoa học công nghệ chiếm 10-15% và các dịch vụ khác lên 5%.

- Tăng quỹ phúc lợi cho CBVC&LD theo lộ trình tăng khoảng 15% năm (hiện nay khoảng 6.2 triệu đồng/người/năm)

- Tăng kinh phí trực tiếp cho hoạt động đào tạo (trên giảng đường, Phòng TN, xây dựng, điều chỉnh khung CTĐT và giáo trình, bài giảng) bảo đảm 50% chi cho đào tạo.

- Nguồn thu đảm bảo cho các hoạt động của nhà trường và cơ chế quản lý phân phối tài chính công khai, minh bạch phát huy được hiệu quả công việc.

2.6.6.2. Các giải pháp chính

a. Tái cấu trúc hệ thống phòng thí nghiệm:

Tái cấu trúc theo hướng có phòng thí nghiệm phục vụ chung cho nghiên cứu khoa học, phòng thí nghiệm theo các hướng nghiên cứu chuyên sâu và phòng thí nghiệm phục vụ cho thực hành thực tập.

b. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng tại cơ sở 102 - Phùng Hưng, gồm:

- Xây dựng khu nhà hành chính trung tâm;
- Xây dựng khu nhà khách;
- Xây dựng khu thể thao liên hiệp;
- Xây dựng hệ thống kết nối tất các khối nhà;
- Xây dựng hệ thống cảnh quan, biểu tượng của nhà trường, của các khoa.

c. Tiếp tục nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin nhà trường:

- Sử dụng tất các các phân hệ đã có trong phần mềm quản lý giáo dục vào hoạt động quản trị, đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường, đặc biệt là các phân hệ như tổng hợp khối lượng công tác, thanh toán tài chính,...

- Lắp đặt và sử dụng một số phân hệ mới như phân hệ quản lý account cá nhân, phân hệ cơ sở dữ liệu khoa học, phân hệ tạp chí khoa học công nghệ, phân hệ chợ công nghệ ảo, phân hệ tương tác giữa nhà trường và thế giới việc làm, phân hệ cựu sinh viên,...

d. Hoàn thiện quy hoạch và xây dựng Viện Nghiên cứu phát triển thành một trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đào tạo chất lượng cao:

- Xây dựng phương án sử dụng hiệu quả cơ sở thủy sản ở Phú Thuận;
- Hoàn chỉnh phương án quy hoạch cơ sở Hương Vân;
- Xây dựng cơ sở vật chất phục vụ thí nghiệm, thực hành về chăn nuôi, thú y, nông học, thủy sản nước ngọt, lâm nghiệp tại Hương Vân;
- Xây dựng phương án chuyển trại chăn nuôi Thủy An thành Trung tâm nuôi động vật thí nghiệm và bệnh xá thú y.

e. Tăng các nguồn thu cho nhà trường:

- Xây dựng đề án lộ trình tăng học phí qua các năm theo quy định của nhà nước;
- Tăng cường các hoạt động đào tạo, dịch vụ, hợp tác quốc tế để tăng nguồn thu;
- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra các sản phẩm có thu;
- Đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, liên kết đào tạo để tăng nguồn thu;
- Quản lý và sử dụng tốt cơ sở vật chất và thiết bị vật tư, tránh lãng phí.

f. Xây dựng, thực hiện cơ chế quản lý và phân phối tài chính mới:

- Xây dựng đề án tự chủ tài chính, từ đó xây dựng các đề án về tự chủ trong đào tạo, tuyển sinh và đội ngũ;

- Xây dựng cơ chế chi trả cho cán bộ viên chức và lao động theo hướng đảm bảo mức lương cơ bản, phần lương tăng thêm dựa trên năng suất và hiệu quả công việc của từng cá nhân. Thu nhập tùy thuộc chất lượng và hiệu quả của vị trí công tác, chấp nhận sự chênh lệch về lương tăng thêm giữa các cán bộ cùng mã ngạch, cùng năm công tác, cùng học hàm, học vị.

2.7. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CHIẾN LƯỢC

- Chương trình 1:

Ổn định công tác tổ chức, tăng cường quản trị nhà trường đáp ứng các mục tiêu trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (Phụ lục 11).

- Chương trình 2:

Phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và bối cảnh hội nhập trong nước và quốc tế (Phụ lục 12).

- Chương trình 3:

Phát triển nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ theo hướng thị trường hoá và gắn kết với đào tạo (Phụ lục 13).

- Chương trình 4:

Phát triển hợp tác quốc tế theo hướng nâng cao chất lượng đội ngũ, uy tín và thương hiệu của nhà trường trong khu vực và thế giới (Phụ lục 13).

- Chương trình 5:

Xây dựng cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và tài chính đáp ứng sự thay đổi trong quản trị nhà trường, đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế (Phụ lục 11)

- Chương trình 6:

Xây dựng kế hoạch và từng bước thực hiện để trở thành một trường tự chủ hoàn toàn về nhân lực, đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào năm 2025 (Phụ lục 11)

PHẦN 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

3.1 Tổ chức thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển

Phổ biến, quán triệt bản KHCLPT của nhà trường từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 đến toàn thể cán bộ viên chức và lao động, người học.. trong toàn trường, công khai trên web site www.huaf.edu.vn.

Tiếp thu tất cả các ý kiến, hiến kế của các đơn vị liên quan trong Đại học Huế, của Hội đồng trường và xã hội để tìm kiếm sự đồng thuận cao trong thực hiện, điều chỉnh, xây dựng các giải pháp thực hiện phù hợp.

3.2 Kế hoạch tổ chức giám sát và đánh giá thực hiện KHCLPT

Thành lập Ban chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch chiến lược phát triển để có chỉ đạo thực hiện, điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi phát sinh về cả chủ trương, chính sách cũng như nguồn lực nội tại để thích ứng nhanh.

Phân công trách nhiệm các mảng công việc cụ thể cho từng đơn vị, cá nhân phụ trách theo dõi.

Xây dựng kế hoạch hoạt động, các giải pháp cụ thể cho từng nhiệm vụ và mục tiêu theo từng năm, cho nửa nhiệm kỳ (2,5 năm), cho 5 năm và định hướng 10 năm tới, thông qua các chương trình hành động, chỉ số cụ thể rõ ràng.

Hàng năm có sự rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ số và đề xuất các giải pháp phát huy hoặc khắc phục.

Tập trung mọi nguồn lực: nhân lực, vật lực và ngân sách cho các hoạt động cụ thể và các tiêu chí cần đạt được cho các nội dung trong mỗi giai đoạn.

Tổ chức Hội nghị tổng kết, đánh giá việc thực hiện KHCLPT vào cuối kỳ (2020) đồng thời rút kinh nghiệm để xây dựng KHCLPT giai đoạn tiếp theo.

3.2. Một số kiến nghị, đề xuất

Chiến lược phát triển của Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế là một định hướng lớn cho giai đoạn từ 5 đến 15 năm, ngoài tư duy chủ quan của những cán bộ đầy tâm huyết vì sự lớn mạnh của nhà trường, chiến lược còn chịu chi phối bởi các nguyên nhân khách quan, các thay đổi sẽ có về chính sách của cấp trên mà nhà trường chưa dự báo được; Vì vậy, để thực hiện được những chỉ tiêu và kế hoạch của Kế hoạch chiến lược phát triển này, chúng tôi có một số kiến nghị như sau:

- Đại học Huế cần thực hiện sự phân cấp nhiều hơn nữa về quản lý tài chính, về nhân sự và về tuyển sinh để tạo quyền tự chủ cao hơn cho các trường thành viên.

- Tỉnh Thừa Thiên Huế nên có những chính sách ưu tiên cụ thể trong việc bố trí quỹ đất để định cư, giải phóng mặt bằng,... cho Đại học Huế trong đó có Trường Đại học Nông Lâm để nhà trường tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có các chính sách ưu tiên đầu tư cho các trường kỹ thuật nông nghiệp, những nhóm ngành đào tạo các trường này ít hấp dẫn, đòi hỏi phải chi phí cho đào tạo lớn, nguồn tuyển sinh thường gặp khó khăn, nhưng lại có vai trò rất quan trọng là đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường cần có các chương trình, các dự án đầu tư phát triển lớn, nâng cao năng lực có tính đột phá, đồng bộ cho những trường đại học có nhiệm vụ đào tạo nhân lực để phát triển nông nghiệp - nông thôn hiện đại; Cần có chính sách ưu tiên về các chương trình nghiên cứu Khoa học công nghệ, ưu tiên đầu tư theo từng khu vực của quốc gia, để tiến tới các trường đại học hoàn thành tốt hai nhiệm vụ là đào tạo nhân lực và nghiên cứu chuyển giao khoa học, công nghệ.

- Chính phủ cần có quy hoạch việc đào tạo nguồn lực cho nông nghiệp, nông thôn; Rà soát lại hệ thống các trường có đào tạo về Nông - Lâm - Ngư trong cả nước để có định hướng đầu tư phát triển đúng đắn. Cần có chính sách để khuyến khích sinh viên vào học tại các trường đại học nông nghiệp trong thời gian tới. *vst*

Thừa Thiên Huế, ngày 05 tháng 3 năm 2017

Trưởng Ban soạn thảo KHCLPT

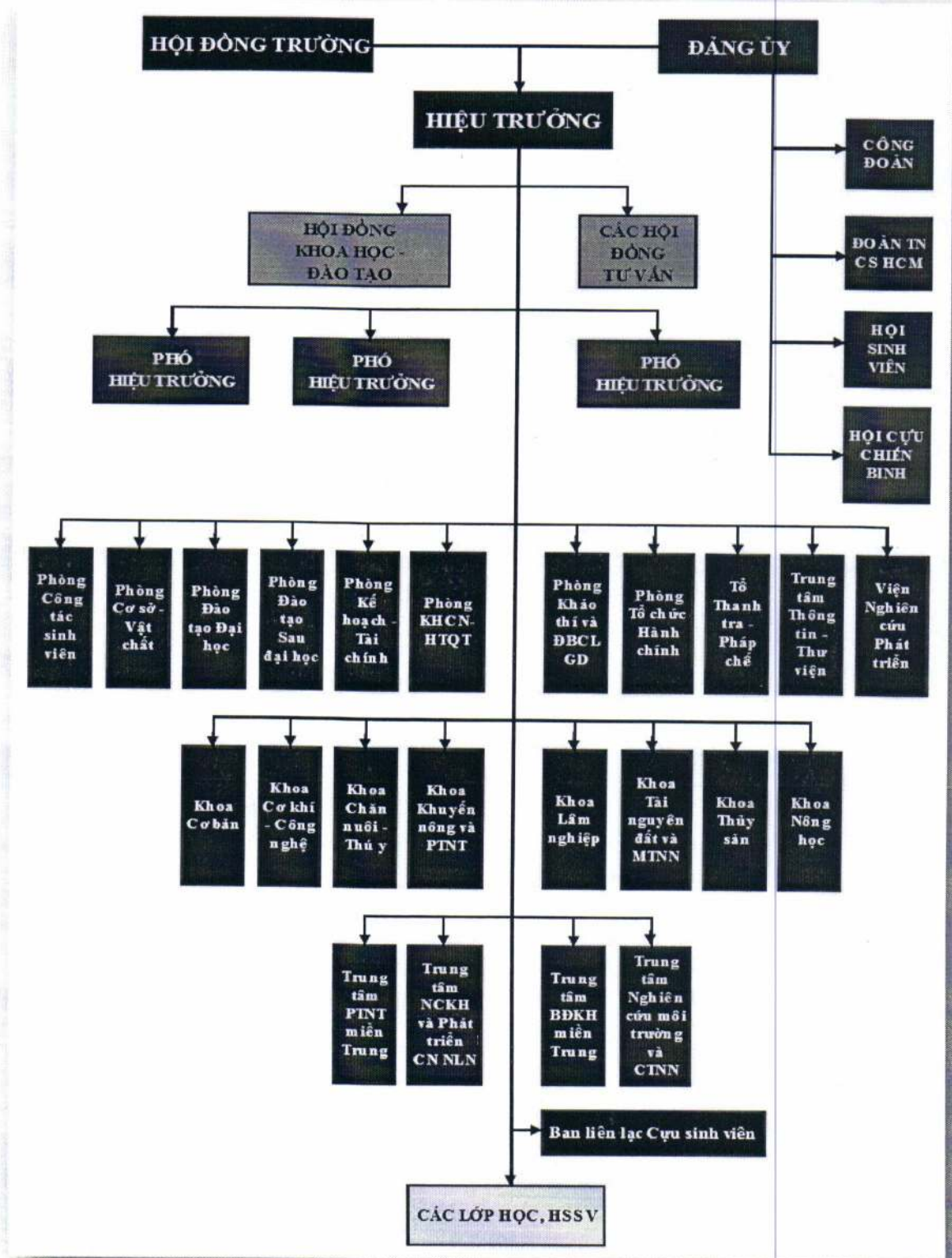


PGS.TS. Lê Văn An

PHỤ LỤC

Trang 36 đến trang 60)

PHỤ LỤC 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy Trường Đại học Nông Lâm



PHỤ LỤC 2. Số liệu cán bộ, viên chức và lao động Trường Đại học Nông Lâm (Tính đến 31/12/2016)

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Nam	Nữ	GV, GVC, GVCC	CV, KTV, NCV	Khác	ĐH	ThS	TS	Trình độ khác	GS, PGS	NGND,NG UT
1	Khoa Nông học	51	23	28	46	5	0	2	30	19	0	9	2
2	Khoa CNTY	42	24	18	33	9	0	7	16	19	0	12	2
3	Khoa Lâm nghiệp	40	22	18	36	3	1	6	23	11	0	3	
4	Khoa Thủy sản	38	19	19	34	4	0	1	29	8	0	1	
5	Khoa CK-CN	44	26	18	37	5	2	2	30	10	2	1	
6	Khoa KN&PTNT	29	16	13	29	0	0	1	24	4	0	2	
7	Khoa Cơ Bản	29	14	15	23	4	2	7	21	1	0	0	
8	Khoa TNĐ&MTNN	32	16	16	29	3	0	7	21	4	0	2	
9	Phòng TCHC	20	15	5	4	6	10	4	4	3	9		2
10	Phòng ĐTDH	9	8	1	3	6	0	3	3	3	0	1	
11	Phòng KHTC	10	3	7	1	9	0	5	4	1	0	1	
12	Phòng KT&ĐBCLGD	5	4	1	3	2	0	1	2	2	0	1	
13	Phòng ĐTSĐH	5	3	2	2	3	0	0	3	2	0		
14	Phòng CTSV	8	3	5	2	5	1	3	4	0	1		
15	Phòng KHCN&HTQT	6	3	3	3	3	0	2	1	3	0	1	1
16	Phòng Cơ sở vật chất	17	4	13	2	2	13	3	2		12		
17	TT TT-TV	10	2	8	0	10	0	8	2	0	0		
18	Viện NCPT	22	17	5	0	9	13	5	5	0	12		
19	Tổ TT-PC	3	1	2	1	2	0	1	2	0	0		
Toàn trường		420	223	197	288	90	42	68	226	90	36	34	7

(Nguồn: Phòng Tổ chức Hành chính)

PHỤ LỤC 3. Cơ sở vật chất và thiết bị của trường
(Tính đến 31/12/2016)

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số
I. Đất đai nhà trường quản lý sử dụng		
Diện tích đất đai (Tổng số)	m ²	774.300
II. Diện tích sàn xây dựng (Tổng số)	m ²	39.108
Trong đó:		
1. Hội trường/giảng đường/phòng học: Diện tích	m ²	
Số phòng học	Phòng	67
Trong đó:		
Phòng máy tính	m ²	620
Số phòng	Phòng	6
2. Thư viện/Trung tâm học liệu: Diện tích	m ²	2.400
3. Phòng thí nghiệm: Diện tích	m ²	7.860
Số phòng	Phòng	58
4. Xưởng thực tập, thực hành: Diện tích	m ²	3.262
Số phòng	Phòng	8
5. Nhà tập đa năng: Diện tích	m ²	634
Số phòng	Phòng	2
6. Nhà ở học sinh (ký túc xá): Diện tích	m ²	5.576
Số phòng	Phòng	57
7. Diện tích khác		
- Sân vận động: Diện tích	m ²	5.500

(Nguồn: Phòng Cơ sở vật chất)

PHỤ LỤC 4. Tình hình kinh phí ngân sách cấp, thu học phí và thu khác
Năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Tỷ lệ
1	Ngân sách cấp cho đào tạo Đại học	21.254,71	21,68
2	Ngân sách cấp cho đào tạo Sau Đại học (Bao gồm Đề án 911)	180,00	0,18
3	Ngân sách cấp cho nghiên cứu khoa học	3.672,42	3,75
4	Thu phí		
-	Học phí hệ chính qui	54,339.62	55.43
-	Học phí hệ VHVL	8,775.62	8.95
-	Đào tạo Lào	10.17	0.01
-	Đào tạo hệ cử tuyển	403.80	0.41
-	Học phí Sau Đại học	5,484.09	5.59
-	Lệ phí	25.04	0.03
-	Tận thu CSVC, HĐ dịch vụ	2,840.07	2.90
-	Quỹ phúc lợi, ổn định TN,...	1,042.00	1.06
TỔNG CỘNG		98,027.54	100.00

(Nguồn: Phòng Kế hoạch tài chính)

PHỤ LỤC 5. Số lượng người học tại trường Đại học Nông Lâm
Đến 31/12/2016

STT	Loại hình đào tạo	Số lượng
1	Tiến sĩ	44
2	Thạc sĩ	490
3	Đại học chính quy	7.459
4	Liên thông Đại học chính quy	332
5	Cao đẳng chính quy	531
6	Hệ VHVL	927
TỔNG CỘNG		9.783

(Nguồn: Phòng Đào tạo Đại học và ĐT. SDH)

PHỤ LỤC 6. Quy mô đào tạo đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

STT	Loại hình đào tạo	2016	2017	2018	2019	2020	2030
1	Đào tạo sau Đại học	534	675	750	850	950	1.500
2	Đào tạo Đại học	7.791	7975	8100	8200	8450	8.000
3	Đào tạo Cao đẳng	531	450	350	250	0	0
4	Đào tạo hệ VHVL,..	927	900	800	700	600	500
5	Cộng	9.783	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

PHỤ LỤC 7. Cơ cấu nguồn nhân lực đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030

STT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	2030
Tổng số		426	439	448	454	473	523
1	Giảng viên	294	300	309	315	334	384
-	GS+PGS	2+34	38	40	42	44	60
-	TS	60	68	76	84	92	135
-	Ths	179	170	170	170	170	170
-	KS	19	24	23	19	28	19
2	NCV	36	39	39	39	39	39
3	Cán bộ phục vụ	96	100	100	100	100	100
4	Viên chức	399	372	423	431	450	523
5	HĐLĐ	27	27	25	23	23	0

PHỤ LỤC 8. Sự hình thành và hoạt động của Ban xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm, giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030

Quyết định số 531/QĐ-ĐHNL ngày 15/06/2015; Quyết định bổ sung thành phần số 1162/QĐ-ĐHNL ngày 25/12/2015 và Quyết định thành lập Tiểu ban thư ký số 547/QĐ-ĐHNL ngày 17/6/2015

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 531/QĐ-ĐHNL

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban xây dựng đề án Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

Căn cứ quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ quyết định số 1974/QĐ-ĐHH ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế nhiệm kỳ 2014 - 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

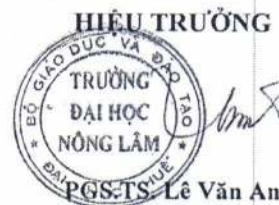
Điều 1. Thành lập thành lập Ban xây dựng đề án Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, gồm các ông (bà) có tên sau *(danh sách kèm theo)*.

Điều 2. Ban có trách nhiệm xây dựng đề án Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo đúng các quy định của Nhà trường, của Đại học Huế và của pháp luật hiện hành. Ban tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TC-HC.



**DANH SÁCH TIỂU BAN THƯ KÝ CỦA BAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN KẾ HOẠCH
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM ĐẾN NĂM 2020,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 30**

(Kèm theo quyết định số 547/QĐ – ĐHNL ngày 17 tháng 6 năm 2015)

1. Ông Đinh Vương Hùng	Trưởng phòng TC - HC	Trưởng tiểu ban
2. Ông Nguyễn Tiến Long	P. Trưởng phòng TC - HC	Thành viên
3. Ông Lê Trọng Thực	Chủ tịch Công đoàn trường	Thành viên
4. Ông Hồ Tấn Đức	Chuyên viên phòng TC - HC	Thành viên
5. Ông Nguyễn Thanh Nhân	Tổ trưởng Tổ TTr - PC - TĐ	Thành viên
6. Bà Đinh Thị Song Thủy	Tổ trưởng Tổ Tổ chức	Thành viên
7. Bà Phan Thị Hằng	Chuyên viên phòng TC - HC	Thành viên

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Tiểu ban thư ký của Ban xây dựng đề án Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

Căn cứ quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ quyết định số 1974/QĐ-ĐHH ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế nhiệm kỳ 2014 - 2019;

Căn cứ quyết định số 530/QĐ - ĐHH ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm về việc thành lập Ban xây dựng đề án Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tiểu ban thư ký của Ban xây dựng đề án Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, gồm các ông (bà) có tên sau (danh sách kèm theo).

Điều 2. Tiểu ban thư ký có trách nhiệm giúp việc cho Ban xây dựng đề án Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo đúng các quy định của Nhà trường, của Đại học Huế và của pháp luật hiện hành. Ban tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TC-HC.



PGS.TS. Lê Văn An

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung bộ tham gia Ban xây dựng đề án Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

Căn cứ quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ quyết định số 1974/QĐ-ĐHH ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế nhiệm kỳ 2014 - 2019;

Căn cứ quyết định số 531/QĐ-ĐHNL ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Hiệu trưởng Đại học Nông Lâm về việc thành lập Ban xây dựng đề án Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung các ông (bà) sau tham gia vào Ban xây dựng đề án Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, kể từ ngày 03/01/2016.

- | | | |
|----------------------|-------------------------------|-------------|
| 1. Ông Phạm Hữu Ty | Trưởng Phòng KH-CN&HTQT | Ủy viên ban |
| 2. Ông Lê Đình Phùng | Giảng viên chính Khoa CN - TY | Thư ký ban |

Điều 2. Các ông (bà) có tên trên có trách nhiệm tham gia vào các hoạt động của Ban và thực hiện các nhiệm vụ do Trường ban phân công.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trong Ban xây dựng đề án Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TC-HC.



PGS.TS. Lê Văn An

**DANH SÁCH BAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM ĐẾN NĂM 2020,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 20130**

(Kèm theo quyết định số 531/QĐ - ĐHNL ngày 15 tháng 6 năm 2015)

Ông Lê Văn An	Hiệu trưởng	Trưởng ban
Ông Phùng Thăng Long	Phó hiệu trưởng	P.Trưởng ban
Ông Huỳnh Văn Chương	Phó hiệu trưởng	P.Trưởng ban
Ông Lê Thanh Bồn	Phó hiệu trưởng	Ủy viên
Ông Trần Văn Quý	Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính	Ủy viên
Ông Đinh Vương Hùng	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Ủy viên
Ông Ngô Tùng Đức	Trưởng phòng Đào tạo sau Đại học	Ủy viên
Ông Lê Văn Phước	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Ủy viên
Ông Trần Võ Văn May	Trưởng phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Trưởng phòng KT&ĐBCLGD	Ủy viên
Ông Hồ Trung Thông	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Long	Trưởng phòng Cơ sở vật chất	Ủy viên
Ông Ngô Mậu Dũng	Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển	Ủy viên
Ông Nguyễn Thúc Phúc	Giám đốc TT Thông tin – Thư viện	Ủy viên
Ông Trần Đăng Hòa	Trưởng khoa Nông học	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Bá	Trưởng khoa Chăn nuôi – Thú y	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Trưởng khoa Cơ khí – Công nghệ	Ủy viên
Ông Nguyễn Viết Tuấn	Trưởng khoa KN&PTNT	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Ngừ	Trưởng khoa TND&MTTNN	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Truôi	Trưởng khoa Cơ bản	Ủy viên
Ông Đặng Thái Dương	Trưởng khoa Lâm nghiệp	Ủy viên
Ông Lê Văn Dân	Trưởng khoa Thủy sản	Ủy viên
Ông Lê Trọng Thực	Chủ tịch Công đoàn trường	Ủy viên
Ông Dương Văn Thành	Bí thư đoàn trường	Ủy viên

PHỤ LỤC 9: Dự kiến cơ cấu tài chính đến năm 2010, tầm nhìn 2030*Đơn vị tính: 1.000đ*

STT	Nguồn kinh phí	2016	2017	2018	2019	2020	2030
1	Ngân sách cấp cho đào tạo	21.254	24.000	19.000	18.000	16.000	0
2	NCKH	-	-	-	-	-	-
3	XDCB-DA	-	-	-	-	-	-
4	Thu phí, lệ phí	72.920	93.000	97.000	101.000	109.000	195.000
TỔNG CỘNG		94.175	140.000	150.000	160.000	180.000	195.000

PHỤ LỤC 10: Dự kiến cơ sở vật chất đến năm 2010, tầm nhìn 2030*Đơn vị tính: m²*

Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	2030
I. Đất đai nhà trường quản lý sử dụng (Tổng số)	774.300	774.300	774.300	774.300	774.300	852.700
II. Diện tích sàn xây dựng (Tổng số)	39.108	40.224	44.524	50.524	58.434	

PHỤ LỤC 11: CHIẾN LƯỢC VỀ TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH, TÀI CHÍNH, CƠ SỞ VẬT CHẤT

Mục tiêu chung	Mục tiêu cụ thể	KPIs	Thời gian	Trách nhiệm		Tài chính	Nguồn kiểm chứng
				Chính	Hỗ trợ		
<p>2.6.1. Ôn định công tác tổ chức, tăng cường quản trị nhà trường đáp ứng các mục tiêu trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ</p>	<p>1. Ôn định cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, lãnh đạo nhà trường để quản lý, điều hành tất cả các nhiệm vụ Nhà trường.</p>	<p>Ôn định các đơn vị trong nhà trường gồm 8 khoa chuyên môn, 8 phòng chức năng, 1 tổ, 4 trung và 1 Viện nghiên cứu phát triển; tổ chức đảng và các tổ chức đoàn thể (Phụ lục 1)</p>	2016 - 2020	<p>Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC</p>	<p>Các khoa, phòng, trung tâm</p>		<p>Quyết định về cơ cấu tổ chức và cán bộ quản lý từ các cấp</p>
		<p>Rà soát và đổi tên một số đơn vị, bộ phận trực thuộc (bộ môn, tổ) đảm bảo thống nhất trong toàn trường</p>	2016 - 2020	<p>Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC</p>	<p>Các khoa, phòng, trung tâm</p>		<p>Quyết định thay đổi</p>
	<p>2. Hoàn thiện và bổ sung hàng năm hệ thống văn bản quản trị nhà trường theo hướng công khai, dân chủ, khách quan</p>	<p>Hệ thống văn bản được rà soát, cập nhật, bổ sung và hoàn thiện hàng năm</p>	2016 - 2020	<p>Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Các phòng, trung tâm</p>	<p>Các khoa</p>		<p>Hệ thống các văn bản Quyết định ban hành văn bản</p>
		<p>Đánh giá được mức độ chấp nhận và hài lòng của các đơn vị, CBVC&LD và người học với hệ thống văn bản điều hành của nhà trường theo từng năm</p>	2016 - 2020	<p>Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Các phòng, trung tâm</p>	<p>Các khoa</p>		<p>Kết quả xử lý phiếu đánh giá</p>
	<p>3. Thể chế hóa việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong điều hành, quản lý nhà trường</p>	<p>100% hệ thống dữ liệu được quản lý bằng các phần mềm</p>	2016 - 2020	<p>Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Các phòng ban</p>	<p>Các khoa</p>		<p>Các quy định, thể chế của nhà trường</p>
		<p>100% các hoạt động được thông tin trên hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường</p>	2016 - 2020	<p>Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Các phòng ban</p>	<p>Các khoa</p>		<p>Hệ thống thông tin hoạt động trên web site trường</p>
	<p>4. Công việc của nhà trường đều được quy định rõ về phân công phụ trách, chức năng,</p>	<p>Quy định về chức năng, nhiệm vụ; quy trình giải quyết công việc. đầy đủ, rõ ràng, công khai đến tận từng CBVC&LD</p>	2016 - 2020	<p>Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Các phòng ban</p>	<p>Các khoa</p>		<p>Các quy định, quy trình giải quyết công việc trong toàn trường</p>

	nhiệm vụ, quy trình giải quyết công việc và có trách nhiệm giải trình đầy đủ	Hằng năm tiến hành đánh giá; xây dựng, điều chỉnh, bổ sung chức năng nhiệm vụ, quy trình giải quyết công việc, biểu mẫu của các đơn vị trong toàn trường và thông tin để các đơn vị thực hiện	2016 - 2020	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Các đơn vị		Các quy định, quy trình giải quyết công việc các đơn vị và bản tổng hợp đánh giá
	5. Các công việc đều được xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện và đánh giá kết quả theo từng mảng công tác	100% hoạt động đều được kế hoạch hóa	2016 - 2020	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Các phòng ban	Các khoa	Chương trình kế hoạch công tác
2.6.5. Phát triển đội ngũ đáp ứng sự thay đổi trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và hợp tác quốc tế	1. Có cơ cấu nhân sự về đội ngũ hợp lý	Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả các kế hoạch công việc vào cuối kỳ từng nhóm công việc	2016 - 2020	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Các phòng ban	Các khoa	Báo cáo đánh giá và tổng hợp phiếu đánh giá hằng năm
	2. Có đội ngũ giáo viên đảm bảo số lượng và chất lượng đạt chuẩn theo yêu cầu trong đào tạo đại học và sau đại học	Có 500 cán bộ viên chức và lao động, trong đó có 400 giáo viên, 100 cán bộ phục vụ đào tạo	Tiến độ theo kế hoạch (Phụ lục 2)	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC, Các khoa	Các phòng ban	Hồ sơ nhân sự
		Cân đối cơ cấu hợp lý về độ tuổi, trình độ chuyên môn phù hợp cho từng lĩnh vực, nội dung công tác		Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC, Các khoa	Các phòng ban	Kế hoạch tuyển dụng viên chức và đề án quy hoạch chuyên môn
		35% giáo viên đạt trình độ tiến sĩ; 15% giáo viên đạt học hàm từ phó giáo sư trở lên; 95% đạt trình độ thạc sỹ trở lên	Tiến độ theo kế hoạch (Phụ lục 2)	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC	Các khoa, phòng, trung tâm	Hồ sơ cán bộ giáo viên
	Tỷ lệ 20 sinh viên /1 giảng viên (quy chuẩn)	2016 - 2020	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC	Các khoa, phòng, trung tâm	Hồ sơ báo cáo đào tạo quy chuẩn	
	100% giáo viên giảng dạy lý thuyết phải có trình độ thạc sỹ	2016 - 2020	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC	Các khoa, phòng, trung tâm	Hồ sơ cán bộ giáo viên	

		Tất cả các giáo viên phải đạt chuẩn 01 ngoại ngữ trình độ B1 trở lên hoặc tương đương	2016 - 2020	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC	Các khoa, phòng, trung tâm	Hồ sơ cán bộ giáo viên
		Xây dựng và điều chỉnh quy trình, tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng hàng năm phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực	2017- 2020	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC	Các khoa, phòng, trung tâm	Quy định về tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng
	3. Đội ngũ cán bộ quản lý đảm bảo số lượng và chất lượng đạt chuẩn theo yêu cầu trong đào tạo	Có đội ngũ đủ số lượng, năng lực, phẩm chất để quản lý, lãnh đạo (Phụ lục 3)	2017- 2020	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC	Các khoa, phòng, trung tâm	Hồ sơ cán bộ quản lý; Quy hoạch CBLĐ, QL 2019-2025
	4. Đội ngũ cán bộ phục vụ đảm bảo số lượng và chất lượng đạt chuẩn theo yêu cầu trong đào tạo	Hàng năm có kế hoạch cử cán bộ đi bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí công việc được đảm nhiệm và quy hoạch	2017- 2020	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC	Các khoa, phòng, trung tâm	Các quyết định cử cán bộ đi học tập
		Có đội ngũ cán bộ phục vụ đủ số lượng, năng lực, phẩm chất để quản lý lãnh đạo	Tiến độ theo kế hoạch			Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn.
		Hàng năm có kế hoạch cử cán bộ đi bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí công việc được đảm nhiệm	2017- 2020	Đảng ủy, HĐ trường; BGH; Phòng TCHC	Các khoa, phòng, trung tâm	Các quyết định cử cán bộ đi học tập
2.6.6. Xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở vật chất và tài chính		Điều chỉnh các phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu chuyên sâu; Hoàn thiện và bổ sung các phòng thí nghiệm phổ thông phục vụ cho thực hành thực tập; Xây dựng các khu thí nghiệm tại các địa điểm của Viện nghiên cứu phát triển phục vụ cho công tác đào tạo (Phụ lục 5)	2017- 2020	BGH; Các khoa chuyên môn; phòng CSVC	Hội đồng KH trường; ĐTĐ khoa; ĐTĐ H; ĐTSĐH; KHCN; KH TC;	Báo cáo cơ sở vật chất và phòng thí nghiệm
đáp ứng sự thay đổi						NSN N

trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ	2. Hệ thống giảng đường, nhà làm việc hành chính trung tâm, nhà khách; công trình phục vụ làm việc, học tập và cảnh quan tại cơ sở 102 - Phòng Hưng đáp ứng được nhu cầu điều hành, quản lý, đào tạo, văn hóa thể thao của nhà trường; Đáp ứng được tiêu chuẩn Trường đại học	Đủ giảng đường cho 10.000 người học; Đủ phòng làm việc hành chính cho 500 cán bộ viên chức lao động và đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Đáp ứng quy chuẩn diện tích sàn xây dựng 3m2/SV; Diện tích đất đai 25m2/SV (Phụ lục 6)	2016-2020	Đảng ủy, HD trường; BGH; Phòng CSVC	Các khoa, phòng, trung tâm	Phê duyệt xây dựng cơ sở vật chất
	3. Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu quản trị, đào tạo, nghiên cứu khoa học theo hướng điện tử hóa, hội nhập hóa và quy trình hóa	Hoàn thiện hệ thống phần mềm ổn định và tích hợp được các phân hệ để quản lý điều hành Phủ sóng Wifi trong nhà trường	Nhà hành chính 4000m2 Giảng đường E 3000m2 Nhà khách chuyên gia 1200m2 Quảng trường sinh viên 1.200m2	2017-2018 2016-2017 2016-2017 2016	Đảng ủy, HD trường; BGH; Phòng CSVC Đảng ủy, HD trường; BGH; Phòng CSVC Đảng ủy, HD trường; BGH; Phòng CSVC Đảng ủy, HD trường; BGH; Phòng CSVC Đảng ủy, HD trường; BGH; Phòng CSVC BGH; Trung tâm thông tin Thực tiễn	Các khoa, phòng, trung tâm Các khoa, phòng, trung tâm Các khoa, phòng, trung tâm Các khoa, phòng, trung tâm Các khoa, phòng, trung tâm Các khoa, phòng, trung tâm
	Web site của nhà trường và các đơn vị được cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời; xây dựng công thông tin điện tử cho tổ chức Hội, Đoàn thể; Thống nhất và đồng bộ công thông		2016-2017	BGH; Trung tâm thông tin Thực tiễn, các khoa	Các phòng, trung tâm	Hệ thống cơ sở dữ liệu trên web site nhà trường và các đơn vị

<p>4. Hệ thống cơ sở vật chất của Viện Nghiên cứu Phát triển đáp ứng được các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường</p>	<p>tin điện tử cho các khoa chuyên môn</p>	<p>2016-2020</p>	<p>BGH; Phòng CSVC; Phòng KHCN-HTQT; Các khoa chuyên môn; Viện NCPT</p>	<p>Các phòng KHTC; TCHC; ĐTDH; ĐTSDH; CTSV</p>	<p>Sự nghiệp p</p>	<p>Báo cáo tài chính hàng năm và định kỳ</p>
<p>5. Đảm bảo nguồn thu - chi cho các hoạt động của nhà trường và cơ chế quản lý phân phối tài chính phát huy được hiệu quả tiến đến tự chủ về tài chính năm 2025</p>	<p>Hình thành 04 điểm ươm tạo phục vụ cho hoạt động KHCN, Đào tạo; chăn nuôi; lâm nghiệp tại Hương Vân; Nông học tại Tứ Hạ; Thủy sản tại Phú Thuận (Phụ lục 7)</p>	<p>2016-2020</p>	<p>BGH; Phòng KHTC</p>	<p>Các phòng, khoa, trung tâm</p>	<p>Báo cáo tài chính hàng năm và định kỳ</p>	<p>Báo cáo tài chính hàng năm và định kỳ</p>
<p>Tăng nguồn thu từ học phí chiếm 80-85%, từ khoa học công nghệ chiếm 10-15% và các dịch vụ khác lên 5%</p>	<p>Có kế hoạch tài chính hàng năm và từng giai đoạn: giám ngân sách nhà nước cấp từ 2.5% năm 2016 xuống 10% vào năm 2020 và tự chủ hoàn toàn vào năm 2025 (Phụ lục 8)</p>	<p>2016-2020</p>	<p>BGH; Phòng KHTC; Phòng CSVC; Phòng KHCN-HTQT</p>	<p>Các khoa, phòng, trung tâm</p>	<p>Kế hoạch tài chính hàng năm và định kỳ</p>	<p>Kế hoạch tài chính hàng năm và định kỳ</p>
<p>Tăng quỹ phúc lợi cho CBVC&LD theo lộ trình tăng khoảng 15% năm</p>	<p>Tăng quỹ phúc lợi cho CBVC&LD theo lộ trình tăng khoảng 15% năm</p>	<p>2016-2020</p>	<p>BGH; Phòng KHTC</p>	<p>Các khoa, phòng, trung tâm</p>	<p>Kế hoạch tài chính hàng năm và định kỳ</p>	<p>Kế hoạch tài chính hàng năm và định kỳ</p>
<p>Tăng kinh phí trực tiếp cho hoạt động đào tạo (trên GD, Phòng TN, Khung CTĐT và Giáo trình BG) bảo đảm 50% chi cho đào tạo</p>	<p>Tăng kinh phí trực tiếp cho hoạt động đào tạo (trên GD, Phòng TN, Khung CTĐT và Giáo trình BG) bảo đảm 50% chi cho đào tạo</p>	<p>2016-2020</p>	<p>BGH; Phòng KHTC; các khoa</p>	<p>Các phòng, trung tâm</p>	<p>Kế hoạch phân bổ ngân sách hằng năm</p>	<p>Kế hoạch phân bổ ngân sách hằng năm</p>

PHỤ LỤC 12. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO

Mục tiêu chung	Mục tiêu cụ thể	Chỉ tiêu cụ thể (KPI)	Chỉ số	Thời gian	Trách nhiệm		Nguồn lực tài chính	Nguồn kiểm chứng
					Chính	Hỗ trợ		
Phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và bối cảnh hội nhập trong nước và quốc tế	1. Chương trình đào tạo được phát triển, định kỳ bổ sung điều chỉnh dựa trên thảo khảo ý kiến các bên liên quan, để đáp ứng yêu cầu xã hội và xu hướng hội nhập	1.1. Ôn định 25 chương trình đào tạo đại học, trong đó có thể điều chỉnh việc mở mới hoặc tạm dừng một số chương trình theo nhu cầu xã hội. Đối với ĐT SDH có số chương trình bằng khoảng 50% chương trình ĐT ĐH.	<ul style="list-style-type: none"> - Công thôn và khoa học đất sẽ dừng tuyển sinh. - CKCN: Quản lý chất lượng thực phẩm. - QLDD: Kỹ thuật tài nguyên nước/biến đổi khí hậu - Thủy sản: Kinh tế thủy sản/chế biến thủy sản - KNPTNT: Kinh tế hợp tác - Tiến sĩ: Thú Y, BVTV, Thủy sản, CNTP, KTCK - Chất lượng cao: KHCT, CN, CNTP 	2016-2018	BGH, ĐTDH, ĐTSĐH, 7 khoa chuyên môn	Phòng chức năng	- Nguồn ngân sách chi thường xuyên	- Các chương trình đào tạo
		1.2. Phát triển được 3 chương trình đào tạo chất lượng cao tập trung vào các ngành thế mạnh và truyền thống của nhà trường; Xây dựng 1-2 chương trình ĐT SDH dạy bằng Tiếng Anh; đối với chương trình đào tạo ĐH, phát triển một số môn học dạy bằng Tiếng Anh.	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng cao: KHCT, CN, CNTP - QLDD, CN, PTNT - Mỗi chương trình chọn 1-2 môn 	2017-2020	BGH, ĐTDH, ĐTSĐH, 7 khoa chuyên môn	Phòng chức năng	- Nguồn ngân sách chi thường xuyên - Nguồn ngân sách từ doanh nghiệp	- Các chương trình đào tạo

	1.3. Định kỳ 2-3 năm tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật tất cả chương trình đào tạo ĐH và sau ĐH, trong đó có lấy ý kiến các bên liên quan và tham khảo chương trình tiên tiến của nước ngoài.	- 22 chương trình đào tạo được điều chỉnh theo TT07. - 10 CTĐT Thạc sĩ, 5 CTĐT Tiến sĩ. - 100% CT điều chỉnh có tham khảo 1-2 chương trình đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước, có ý kiến của nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các chuyên gia. - 100% chương trình đào tạo và môn học đều tham khảo ý kiến người học.	2016-2017; 2018-2019	BGH, ĐTĐH, ĐTSDH, 7 khoa chuyên môn	- Nguồn ngân sách.	- Các chương trình.
	1.4. Cấu trúc lại khối kiến thức đại cương của tất cả chương trình học theo hướng giảm tải từ 20-30% và sát với đặc thù của ngành nghề.	- 100% các chương trình đào tạo rà soát lại khối kiến thức đại cương. - Giám 8-10/chương trình tín chỉ tùy theo đặc thù chương trình đào tạo. - 100% các môn phải được điều chỉnh đề cương và nội dung phù hợp với ngành nghề đào tạo.	2016-2017; 2018-2019	BGH, ĐTĐH, 8 khoa chuyên môn	- Nguồn ngân sách. - Tìm kiếm nguồn hợp tác Quốc tế.	- Các chương trình. - Công văn chỉ đạo. - Biên bản các cuộc họp.
2. Hoạt động đào tạo: Các hoạt động đào tạo đáp ứng được nhu cầu học tập và rèn luyện của người học,	2.1. Ôn định được quy mô đào tạo với số lượng là 10.000 người học, trong đó tỷ lệ sau đại học chiếm từ 15-20%	- DH chính quy: tuyển sinh hàng năm 1900- 2000 (lũy tiến hàng năm là 5%). - DH chất lượng cao: 150-200. - Liên thông: 200-300/năm. - VHVL: 100-150. - SDH: hàng năm 350-400/năm (lũy tiến hàng năm là 7%).	Đến 2020	BGH, ĐTĐH, ĐTSDH	- Kinh phí từ ngân sách và thu học phí	- Số liệu thống kê nhập học hàng năm
	2.2. 100% người học hệ chính quy tập trung đạt	- Hàng năm nhà trường tổ chức hội nghị tư vấn hỗ trợ để giúp sinh	2017-2020	ĐTĐH, ĐH NN	- Kinh phí từ ngân	- Số liệu thống

	đảm bảo điều kiện chất lượng theo quy định	<p>chuẩn đầu ra ngoại ngữ không chuyên B1 và tương đương theo khung Châu Âu.</p> <p>2.3. 100% các môn học phải có bài giảng hoặc giáo trình, tài liệu tham khảo theo đúng đề cương môn học và người học có thể tiếp cận được ở thư viện.</p> <p>2.4. 100% giáo viên phải tham gia các hoạt động liên quan đến đổi mới phương pháp giảng dạy.</p> <p>2.5. Có hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ để 100% chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo được cập nhật, sử dụng và quản lý trên phần mềm quản lý giáo dục.</p>	<p>viên đạt chuẩn ngoại ngữ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định kỳ 6 tháng họp ĐHNN để phối hợp giúp SV hoàn thiện chứng chỉ B1 - 100% các môn học phải có bài giảng ở thư viện. - 70% môn học phải có giáo trình do nhà trường biên soạn và 30% giáo trình dùng chung. - Mỗi môn học có ít nhất 2 tài liệu tham khảo. - Khuyến khích dạy và học qua hệ thống E-Learning tiến đến bắt buộc vào năm 2020. - 100% giảng viên dưới 5 năm kinh nghiệp được tham gia đào tạo giảng viên theo định hướng nghề nghiệp của POHE. - Mỗi khoa hàng năm tổ chức tối thiểu 1 hội thảo bàn về đổi mới PP giảng dạy và đánh giá đào tạo theo hướng công nghệ hóa có kết hợp sử dụng các thiết bị nghe nhìn, với số lượng là 100% giảng viên tham gia. - Hoàn thiện hệ thống quản lý giáo dục với đầy đủ các phân hệ hoạt động hiệu quả. - Số hóa 100% các văn bản liên quan đến quản lý đào tạo. - Mỗi đơn vị phải có 1 cán bộ được đào tạo và chịu trách nhiệm quản lý ... 	2017-2020	Giáo viên, các khoa, TTTTTV	ĐTDH, ĐTSDH	<ul style="list-style-type: none"> - Trường-ĐHH - Các đề tài dự án 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra thực tế tại thư viện.
				2017-2020	Các khoa, TT đào tạo giảng viên POHE		<ul style="list-style-type: none"> - Ngân sách thường xuyên của các khoa. - Các đề tài dự án hỗ trợ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo hội thảo và chứng chỉ được cấp.
				2017-2020	Các khoa, TTTTTV	Các phòng chức năng	<ul style="list-style-type: none"> - Ngân sách nhà trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo. - Hệ thống cơ sở dữ liệu

	<p>3. Công tác sinh viên: Các hoạt động công tác sinh viên của nhà trường luôn lấy người học làm trung tâm, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi về học tập và sinh hoạt, rèn luyện kỹ năng mềm, tìm kiếm việc làm và hợp tác trao đổi sinh viên theo hướng hội nhập</p>	<p>3.1. 100% sinh viên ĐH được đào tạo kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu của thế giới việc làm và hội nhập; 100% sinh viên phải tham gia tối thiểu trong các câu lạc bộ đội nhóm.</p> <p>3.2. Hình thành được mạng lưới hội đồng công giới để hỗ trợ sinh viên, đảm bảo sinh viên có việc làm phù hợp với ngành nghề là 90% sau khi tốt nghiệp 1 năm.</p>	<p>- Sinh viên trước khi tốt nghiệp của mỗi khoa được đào tạo ngoại khóa về kỹ năng mềm theo đặc thù ngành nghề và được cấp chứng chỉ. - Mỗi sinh viên phải tham gia một trong câu lạc bộ hoặc đội nhóm bộ theo sở thích.</p> <p>- Mỗi khoa hình thành 1 hội đồng công giới phục vụ các hoạt động đào tạo và tìm kiếm việc làm. - 100% chương trình đào tạo ĐH có ký kết với đơn vị sử dụng lao động. - Hàng năm tổ chức thường xuyên được các sự kiện về giới thiệu và tìm kiếm việc làm. - Hàng năm, tổ chức 2 đợt điều tra tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp từ 6 tháng đến 1 năm. - Hoàn thiện trang web về việc làm.</p>	2016-2020	<p>Đoàn TNCSHCM, Hội sinh viên</p> <p>TT Phục vụ sinh viên và hợp tác doanh nghiệp</p>	<p>TT Phục vụ sinh viên</p> <p>Các phòng chức năng và các khoa</p>	<p>- Ngân sách chi thường xuyên - Kêu gọi hỗ trợ doanh nghiệp - Học bổng</p> <p>- Nguồn chi thường xuyên. - Từ các doanh nghiệp và cựu sinh viên</p> <p>- Kêu gọi hỗ trợ doanh nghiệp - Học bổng</p>	<p>Báo cáo hoạt động hàng năm và chứng nhận đi kèm</p> <p>- Báo cáo về hoạt động của hội đồng công giới. - Các văn bản kế kết. - Báo cáo thống kê về tỷ lệ sinh viên có việc làm.</p>
--	--	---	--	-----------	--	--	--	---

		<p>3.3. Hoàn thành 1 hệ thống mạng lưới cựu sinh viên cấp khoa và cấp trường để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo của nhà trường</p> <p>3.4. Đẩy mạnh việc trao đổi hợp tác và sinh viên trong và ngoài nước</p>	<p>- Có cảm nang cựu sinh viên và cập nhật hàng năm. - Định kỳ 2 năm tổ chức gặp mặt bạn liên lạc cựu sinh viên để trao đổi thông tin giữa nhà trường với cựu sinh viên. - Hoàn thiện trang web về cựu sinh viên</p> <p>- Mỗi khoa phải có ít nhất 2 chương trình hợp tác và trao đổi sinh viên với các trường trong và ngoài nước được triển khai. - Mỗi khoa phải xây dựng các môn học bằng tiếng Anh để có thể công nhận tín chỉ với các trường nước ngoài</p>	2016-2020	BGH, ĐTDH, ĐTSĐH, các khoa	Các phòng chức năng và các khoa	<p>- Nguồn chi thương xuyên. - Từ các doanh nghiệp và cựu sinh viên</p> <p>- Nguồn chi thương xuyên. - Từ các doanh nghiệp. - Từ các dự án</p>	<p>- Báo cáo về hoạt động của ban liên lạc.</p> <p>- Báo cáo về hoạt động của ban liên lạc.</p> <p>- Ngân hàng đề thi và đáp án.</p>
<p>4. Khảo thí và đảm bảo chất lượng: Hoạt động khảo thí và đảm bảo chất lượng theo hướng đa dạng hóa các hình thức đánh giá người học để đạt chuẩn đầu ra, hoàn</p>	<p>4.1. Đa dạng hóa hình thức đánh giá, đảm bảo 100% môn học trong các chương trình đào tạo có ngân hàng câu hỏi đề thi và đáp án</p> <p>4.2. Hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo theo chuẩn quốc gia.</p>	<p>- Đảm bảo 100% chương trình đào tạo được đa dạng hóa hình thức đánh giá theo đặc thù môn học gồm: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành. - 100% các môn học của các chương trình đào tạo phải có ngân hàng câu hỏi đề thi và đáp án và được cập nhật thường xuyên hàng năm. - Định kỳ 1-2 năm mỗi khoa tổ chức hội thảo bàn về đánh giá kết quả học tập.</p> <p>- Cơ sở giáo dục của trường được kiểm định và công bố đảm bảo chất lượng.</p>	2016-2020	Phòng KT&ĐBCL	giảng viên, khoa	<p>- Nguồn chi thương xuyên</p> <p>- Nguồn chi thương xuyên</p>	<p>- Báo cáo kết quả</p>	

	<p>thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, tiến hành kiểm định chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc gia và AUN để công khai và chịu trách nhiệm trước xã hội</p>	<p>4.3. Có hệ thống kiểm tra và giám sát tất cả các hoạt động đào tạo cho cả người học và người giảng dạy.</p>	<p>- Tiến hành cải tiến chất lượng theo các khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài. - Mỗi khoa có ít nhất 1 chương trình được kiểm định chương trình đào tạo theo chuẩn quốc gia; nhà trường 1-2 chương trình kiểm định theo tiêu chuẩn AUN; KHCT và Chăn nuôi.</p> <p>- Cơ sở giáo dục của trường được kiểm định và công bố đảm bảo chất lượng. - Tiến hành cải tiến chất lượng theo các khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài. - Mỗi khoa có ít nhất 1 chương trình được kiểm định chương trình đào tạo theo chuẩn quốc gia; nhà trường 1-2 chương trình kiểm định theo tiêu chuẩn AUN; KHCT và Chăn nuôi.</p>	<p>2016-2020</p>	<p>Phòng KT&ĐBCL</p>	<p>Các phòng chức năng</p>	<p>- Nguồn chi thương xuyên</p>	<p>đánh giá kiểm định trường</p> <p>- Mẫu phiếu. - Báo cáo khảo sát</p>
--	--	--	---	------------------	--------------------------	----------------------------	---------------------------------	---

PHỤ LỤC 13. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mục tiêu chung	Mục tiêu cụ thể	KPIs	Thời gian	Trách nhiệm		Tài chính	Nguồn kiểm chứng
				Chính	Hỗ trợ		
Phát triển nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ theo hướng thị trường hoá và gắn kết với đào tạo	Tái cơ cấu phòng thí nghiệm	Các phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu chuyên sâu; Các phòng thí nghiệm phổ thông phục vụ cho thực hành thực tập.	2016-2020	BGH; Các khoa chuyên môn.	Hội đồng KH trường, khoa; CSVC;KHCN; KHTC;	NSNN	Báo cáo cơ sở vật chất và phòng thí nghiệm.
	Nâng cao số lượng, chất lượng và hiệu quả nghiên cứu	1-3 đề tài/dự án KHCN cấp Quốc gia; 10-15 đề tài/dự án KHCN cấp Bộ; 10-15 đề tài/dự án KHCN cấp tỉnh và các đề tài/dự án liên kết khác. 100% đề tài được nghiệm thu đúng thời hạn.	2016-2020	Các khoa chuyên môn.	BGH, KHCN, KHTC.	NSNN; Đầu thầu.	Thuyết minh; Hợp đồng; Báo cáo quyết toán tài chính.
			2016-2020	Chủ nhiệm các đề tài, dự án.	KHCN, KHTC, Các khoa chuyên môn.	Kinh phí của đề tài, dự án.	Biên bản nghiệm thu; Quyết định công nhận kết quả đề tài.
			2016-2020	Các khoa chuyên môn	KHCN; KHTC.	NSNN; Doanh nghiệp; HTQT; Cá nhân.	Kê khai, minh chứng các công bố khoa học.
			2016-2020	TTTT&TV; Các đơn vị.	KHCN; KHTC; CSVC.	NSNN; NS tự có của trường.	Các qui định về ứng dụng CNTT trong quản lý KHCN.
			2016-2020	Các khoa chuyên môn	KHCN; KHTC.	NSNN; Doanh nghiệp; HTQT.	Biên bản nghiệm thu sản phẩm KHCN; Hợp đồng chuyển giao.
	Gắn kết NCKH với	100% đề tài NCKH từ cấp ĐHH trở	2016-	Chủ nhiệm	KHCN;KHT	NSNN;	Biên bản

Phát triển hợp tác quốc tế theo hướng nâng cao chất lượng đội ngũ, uy tín và thương hiệu của nhà trường trong khu vực và thế giới	đào tạo	lên có tham gia đào tạo sinh viên.	2020	các đề tài, dự án.	C;ĐTĐH;ĐTSDH.	Doanh nghiệp; HTQT.	nghiệm thu đề tài; Xác nhận của phòng ĐTĐH và sau ĐH; Bàn phân bổ kinh phí được phê duyệt hàng năm.
	Tăng cường công tác sở hữu trí tuệ	Trích đủ 3% nguồn thu từ học phí hệ chính qui cho hoạt động NCKH của người học.	2016-2020	Người học.	KHCN; KHTC; ĐTĐH; ĐTSDH.	NSNN; HTQT.	Các bản đăng ký sở hữu trí tuệ được chấp nhận.
	Tăng nguồn thu của trường từ hoạt động nghiên cứu và chuyển giao KHCN	Đăng ký 2-3 sản phẩm sở hữu trí tuệ/năm.	2016-2020	KHCN, Chủ nhiệm các đề tài, dự án.	Các khoa chuyên môn; KHTC.	NSNN; Doanh nghiệp; HTQT.	Báo cáo phân bổ tài chính; Báo cáo tài chính hàng năm.
	Tăng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các hoạt động hợp tác quốc tế của các khoa chuyên môn.	10-15% tổng nguồn thu.	2020	BGH.	KHCN; KHTC; Các khoa chuyên môn.	NSNN; Doanh nghiệp; HTQT.	Các qui định về HTQT; Các văn bản ký kết HTQT, chương trình hoạt động của đề tài, dự án.
	Tăng cường ký kết MOU với các đối tác quốc tế	100% các khoa chuyên môn có chương trình HTQT	2016-2020	Các khoa chuyên môn	HTQT.	NSNN; HTQT.	Biên bản xử lý vi phạm (nếu có)
	Năng cao chất lượng đội ngũ	100% đơn vị, cán bộ không vi phạm các qui định về HTQT.	2016-2020	Các khoa chuyên môn	HTQT.	NSNN	Bản MOU được ký kết.
		Tối thiểu 2 MOU/năm	2016-2020	BGH.	HTQT; Các khoa chuyên môn.	NSNN; HTQT.	Tổng hợp giờ hoạt động chuyên môn
		40% giảng viên có tham gia các hoạt động HTQT.	2016-2020	Các khoa chuyên môn	HTQT.	NSNN; HTQT.	

Số: 420./QĐ-ĐHNL

Thừa Thiên Huế, ngày 6 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển
Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế
giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến 2030, bản điều chỉnh 5/3/2017**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ quyết định số 1974/QĐ-ĐHH ngày 31/10/2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế nhiệm kỳ 2014 - 2019;

Căn cứ quyết định số 91/QĐ-ĐHNL ngày 22/01/2015 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế, nhiệm kỳ 2014 - 2019;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-ĐHNL ngày 5/3/2017; về việc ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến 2030 (bản điều chỉnh 3/2017) của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế, giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến 2030, bản điều chỉnh 3/2017. (Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Ban chỉ đạo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các Chương trình, nhiệm vụ và triển khai các giải pháp thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm Đại học Huế, giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến 2030, bản điều chỉnh 3/2017 phù hợp với tình hình phát triển nhà trường. Định kỳ đánh giá, tổng kết theo các nội dung nêu tại *Phần 3, mục 3.2* của Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên có tên trong Điều 1. và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Nông Lâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- BGH Trường ĐHNL;
- Lưu: VT, TCHC.





DANH SÁCH BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế
giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến 2030, bản điều chỉnh 5/3/2017

(kèm theo quyết định số 420/QĐ-ĐHNL ngày 6 tháng 3 năm 2017)

TT	Họ và tên	Đơn vị, chức vụ	Trách nhiệm	Phụ trách
1	PGS. TS. Lê Văn An	Hiệu trưởng	Trưởng Ban CD	Phụ trách chung
2	PGS. TS. Huỳnh Văn Chương	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng Ban	Đào tạo chung
3	PGS. TS. Phùng Thăng Long	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng Ban	KHCN&HTQT
4	TS. Lê Thanh Bồn	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng Ban	Nội chính
5	TS. Đinh Vương Hùng	Chủ tịch HĐ Trường	Thành viên	TCHC
6	ThS. Lê Trọng Thực	Chủ tịch CĐ Trường	Thành viên	CĐ & TTPC
7	TS. Lê Văn Phước	TP. ĐTDH	Thành viên	ĐT ĐH
8	TS. Ngô Tùng Đức	TP. ĐT SDH	Thành viên	ĐT SDH
9	TS. Phạm Hữu Ty	TP. KHCNHTQT	Thành viên	KHCN&HTQT
10	ThS. Trần Võ Văn May	TP. CTSV	Thành viên	CTSV
11	ThS. Trần Văn Quý	TP. KHTC	Thành viên	KHTC
12	PGS. TS. Phạm Hồng Sơn	TP. KT&ĐBCLGD	Thành viên	KT&ĐBCLGD
13	ThS. Ngô Mậu Dũng	Viện trưởng NCPT	Thành viên	Viện NCPT
14	ThS. Nguyễn Thanh Long	TP. CSVC	Thành viên	CSVC
15	ThS. Nguyễn Thúc Phúc	GĐ TT-TTTV	Thành viên	Thông tin TV
16	ThS. Dương Văn Thành	Bí thư ĐTN CS	Thành viên	Đoàn TN
17	ThS. Lê Chí Hùng Cường	Chủ tịch Hội SV	Thành viên	Hội SV ĐHNL
18	PGS. TS. Trần Đăng Hòa	T. Khoa Nông học	Thành viên	Khoa NH
19	PGS. TS. Nguyễn Xuân Bá	Khoa CNTY	Thành viên	Khoa CNTY
20	TS. Nguyễn Văn Toàn	T. Khoa CKCN	Thành viên	Khoa CKCN
21	TS. Lê Văn Dân	T. Khoa TS	Thành viên	Khoa TS
22	PGS. TS. Đặng Thái Dương	T. Khoa LN	Thành viên	Khoa LN
23	PGS. TS. Nguyễn Hữu Ngữ	T. Khoa TN&ĐMTNN	Thành viên	Khoa TN&ĐMTNN
24	TS. Nguyễn Việt Tuấn	T. Khoa KNPTNT	Thành viên	Khoa KN&PTNT
25	ThS. Nguyễn Đăng Nhật	T. Khoa CB	Thành viên	Khoa CB
26	ThS. Trương Quang Hoàng	GĐ TTPTNTMT	Thành viên	Trung tâm
27	PGS. TS. Hoàng Thị Thái Hòa	GĐ TTNCMTCT	Thành viên	Trung tâm
28	TS. Hồ Thanh Hà	GĐ TTNCBĐKH	Thành viên	Trung tâm

Danh sách này gồm 28 người. *vu*